ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐH NÔNG LÂM THÁI NGUYÊN

H N 2016

DANH SÁCH HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
KỲ II NĂM 2015-2016
ĐẾN HẾT KỲ I NĂM 2016-2017

THÁI NGUYÊN, THÁNG 4 NĂM 2016

Cô Dương Lưu QSII (2015 - 2010)

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 34 /QĐ-ĐHNL-HSSV

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 01 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo thi đỗ vào trường Đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ vào Quy chế tổ chức hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên ban hành kèm theo Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư Liên tịch số 35/2014/TTLT-BGD&ĐT-BTC ngày 15/10/2014 hướng dẫn thực hiện hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác HSSV.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Hỗ trợ chi phí học tập cho **144** sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo thi đỗ vào trường Đại học.

- Mức chi phí học tập là 690.000đ/tháng/sinh viên (bằng 60% mức lương cơ sở và được hưởng không quá 10 tháng/năm học/sinh viên

(có danh sách chi tiết gửi kèm)

Điều 2: Các Ông (bà): Trưởng phòng Công tác HSSV, ĐT, KH-TC, Trưởng các Khoa có liên quan và các sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- ĐHTN (B/c);
- Như Điều 2 (T/h);
- Lưu CT HSSV.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Trần Huê Viên

DANH SÁCH SINH VIÊN LÀ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ THUỘC HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO THI ĐỖ VÀO ĐẠI HỌC HƯỞNG HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

(Kèm theo Quyết định số 24 QĐ/HSSV ngày 12 tháng 01 năm 2016

STT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Đối tượng hộ nghèo, cận nghèo của	Số tháng hưởng	Hộ khẩu thường trú	Khoa	Ghi chú
1	DTN1453170025	Đinh Thị	Nhàn	14/04/1994	46-CNTP	Mường	HCN 2015	10	Minh Tiến - Ngọc Lặc - Thanh Hóa	CNSH&CNTP	Nhập học T9/2014
2	DTN1453170013	Ma Thịnh	Kiên	17/04/1996	46-CNTP	Tày	HCN 2014	4	Định Biên - Định Hóa - Thái Nguyên	CNSH&CNTP	Nhập học T9/2014
3	DTN1253150017	Nông Thị	Nhi	24/12/1994	44B-CNSH	Tày	HN 2014 và 2015	20	Hồng Định, Quảng Uyên, Cao Bằng	CNSH&CNTP	
4	DTN1353040004	Quách Văn	Chiến	26/11/1994	45A-CNTY	Mường	HCN 2015	10	Xuất Hóa - Lạc Sơn - Hòa Bình	CNTY	
5	DTN1253050004	Nông Văn	Diệm	8/11/1993	45A-TY	Tày	HN 2014 và 2015	20	Lê Lợi - Thạch An - Cao Bằng	CNTY	
6	DTN1353050067	Bế Văn	Kiên	12/06/1995	45A-TY	Tày	HN 2014 và 2015	20	Lam Vỹ - Định Hóa - Thái Nguyên	CNTY	
7	DTN1353050024	Mông Thị	Dinh	11/12/1995	45A-TY	Tày	HN 2015	10	Phượng Tiến - Định Hóa - Thái Nguyên	CNTY	
8	DTN1353160204	Âu Dương	Tùng	14/08/1994	45B-CNTY	San Chí	HCN 2015	10	Tân Thịnh - Định Hóa - Thái Nguyên	CNTY	
9	DTN1353050096	Lường Văn	Phúc	01/12/1995	45B-TY	Thái	HCN 2015	10	Mộc Châu - Sơn La	CNTY	
10	DTN1353050119	Hà Quang	Thọ	29/03/1995	45B-TY	Tày	HN 2014 và 2015	20	Sơn Phú - Định Hoá - Thái Nguyên	CNTY	
11	DTN1353050227	Giàng A	Trống	04/09/1992	45C-TY	Mông	HN 2015	10	Pá Hu - Trạm Tấu - Yên Bái	CNTY	
12	DTN1353050081	Lương Hồng	Minh	26/08/1995	45C-TY	Tày	HCN 2014	10	Võ Lao - Văn Bàn - Lào Cai	CNTY	
13	DTN1353040230	Bùi Thị Hoài	Thương	30/08/1995	45D-CNTY	Mường	HCN 2015	10	Phú Lai - Yên Thủy - Hòa Bình	CNTY	
14	DTN1353040253	Chu Văn	Tuấn	27/07/1995	45D-CNTY	Nùng	HCN 2015	10	Tràng Xá - Võ Nhai - Thái Nguyên	CNTY	
15	DTN1353040260	Lý Tố	Uyên	21/07/1994	45D-CNTY	Nùng	HCN 2015	10	Bình Phúc - Văn Quan - Lạng Sơn	CNTY	
16	DTN1353040280	Dương Văn	Thao	23/09/1994	45D-CNTY	Tày	HCN 2015	10	Trấn Yên - Bắc Sơn - Lạng Sơn	CNTY	
17	DTN1453040019	Vàng A	Phủ	26/04/1996	46A-CNTY	Mông	HN 2015	10	Càn Cấu - Si Ma Cai - Lào Cai	CNTY	
18	DTN1353040209	Phùng Thái	Sơn	25/06/1994	46A-CNTY	Nùng	HCN 2015	10	Chi Lăng - Chi Lăng - Lạng Sơn	CNTY	
19	DTN1353040077	Ôn Tiến	Anh	22/11/1995	46A-CNTY	Sán Dìu	HN 2014 và 2015	20	Phúc Thuận - Phổ Yên - Thái Nguyên	CNTY	

20	DTN1453050171	Dương Văn	Tùng	04/11/1996	46A-TY	Cao Lan	HN 2014 và 2015	14	Tân Long - Đồng Hỷ - Thái Nguyên	CNTY	Nhập học T9/2014
21	DTN1453110148	Đinh Xuân	Trường	06/10/1996	46A-TY	Mường	HCN 2015	10	Hương Cần - Thanh Sơn - Vĩnh Phú	CNTY	Nhập học T9/2014
22	DTN1453040039	Vi Văn	Bảo	15/07/1995	46A-TY	Nùng	HCN 2015	10	Tân Kim - Phú Bình - Thái Nguyên	CNTY	Nhập học T9/2014
23	DTN1453050173	Vũ Văn	Tùng	14/03/1995	46A-TY	Tày	HN 2014 và 2015	14	Kim Phượng - Định Hóa - Thái Nguyên	CNTY	Nhập học T9/2014
24	DTN1453050095	Dương Thị	Mến	29/09/1996	46A-TY	Tày	HCN 2015	10	Địa Linh- Ba Bể- Bắc Cạn	CNTY	Nhập học T9/2014
25	DTN1453040056	Nông Thị	Hằng	26/08/1995	46B-CNTY	Nùng	HN 2014 và 2015	14	Quảng Uyên - Cao Bằng	CNTY	Nhập học T9/2014
26	DTN1453040096	Hoàng Minh	Tùng	19/05/1996	46B-CNTY	Nùng	HCN 2015	10	Tân Hòa - Phú Bình - Thái Nguyên	CNTY	Nhập học T9/2014
27	DTN1453040057	Lý Thanh	Hoa	19/10/1996	46B-CNTY	Tày	HN 2015	10	Đức Lương - Đại Từ - Thái Nguyên	CNTY	Nhập học T9/2014
28	DTN1453050236	Lò Thị	Tiên	03/08/1996	46C-TY	Lào	HN 2015	10	Mường Lá - Điện Biên - Điện Biên	CNTY	Nhập học T9/2014
29	DTN1453050033	Trần Văn	Đạt	21/03/1995	46C-TY	Nùng	HN 2015	10	Bản Ngoại - Đại Từ - Thái Nguyên	CNTY	Nhập học T9/2014
30	DTN1453050134	Hoàng Thị	Tấm	09/02/1996	46C-TY	Tày	HCN 2015	10	Trung Hòa - Ngâm Sơn - Bắc Cạn	CNTY	Nhập học T9/2014
31	DTN1453050112	Nguyễn Thị	Nhài	04/06/1996	46C-TY	Tày	HN 2015	10	Phúc Chu - Định Hóa - Thái Nguyên	CNTY	Nhập học T9/2014
32	DTN1553040047	Nông Phương	Loan	08/01/1997	47A-CNTY	Nùng	HCN 2015	4	Hồng Định - Quảng Uyên - Cao Bằng	CNTY	
33	DTN1553040119	Sầm Minh	Hiếu	27/12/1994	47A-CNTY	Nùng	HN 2015	4	Lạng San, Na Rì, Bắc Cạn	CNTY	
34	DTN1553040028	Đàm Hương	Hoài	13/04/1997	47A-CNTY	Tày	HCN 2015	4	Quang Trọng-Thạch An - Cao Bằng	CNTY	
35	DTN1553040131	Nông Thị	Hơn	15/12/1996	47A-CNTY	Tày	HN 2015	4	Ngọc Chấn - Yên Bình - Yên Bái	CNTY	
36	DTN1553040148	Ma Thị Ngọc	Tuyết	26/03/1997	47A-CNTY	Tày	HN 2015	4	Cúc Đường- Võ Nhai- Thái Nguyên	CNTY	
37	DTN1553050297	Sùng A	Bình	27/02/1996	47A-TY	Mông	HCN 2015	4	Khao Mang, Mù Cang Chải, Yên Bái	CNTY	
38	DTN1553050190	Lưu Văn	Phong	20/01/1997	47A-TY	Tày	HN 2015	4	Sơn Phú - Định Hoá - Thái Nguyên	CNTY	
39	DTN1553050053	Hà Văn	Hai	06/08/1997	47A-TY	Thái	HCN 2015	4	Mường Tè- Vân Hồ- Lai Châu	CNTY	
40	DTN1553050115	Lò Văn	Huy	01/11/1996	47A-TY	Thái	HCN 2015	4	Sam Mùn - Điện Biên - Điện Biên	CNTY	
41	DTN1553040083	Phùng Đức	Tùng	24/09/1997	47B-CNTY	Nùng	HCN 2015	4	Đồng Thịnh-Định Hóa-Thái Nguyên	CNTY	
42	DTN1553040058	Âu Văn	Phúc	04/10/1997	47B-CNTY	Sán Dìu	HCN 2015	4	Nam Hòa - Đồng Hỷ -Thái Nguyên	CNTY	

43	DTN1553050004	Nguyễn Như	Anh	24/01/1997	47C-TY	Tày	HCN 2015	4	Yên Mĩ, Chợ Đồn - Bắc Kạn	CNTY	
44	DTN1353080053	Ngô Thị	Oanh	13/05/1995	45-KN	Tày	HCN 2014	10	Yên Thịnh - Chợ Đồn - Bắc Thái	KT&PTNT	
45	DTN1353080007	Ma Phúc	Khiêm	11/08/1995	45-KN	Tày	HN 2014 và 2015	20	Bình Trung - Chợ Đồn - Bắc Kạn	KT&PTNT	
46	DTN1454110066	Lãnh Hoàng	Vương	23/12/1996	46B-KTNN	Tày	HN 2014 và 2015	14	Dân Chủ - Hòa An - Cao Bằng	KT&PTNT	Nhập học T9/2014
47	DTN1254140019	Hà Thị	Yến	03/09/1994	44-PTNT	Tày	HCN 2015	10	Đồng Thịnh - Định Hoá - Thái Nguyên	KT&PTNT	
48	DTN1354110009	Ma Kỳ	Duyên	08/04/1995	45A-KTNN	Tày	HCN 2015	10	Bình Trung - Chợ Đồn - Bắc Kạn	KT&PTNT	
49	DTN1353080069	Bùi Thị	Hiền	01/01/1995	45-KN	Mường	HCN 2015	10	Văn Nghĩa - Lạc Sơn - Hòa Bình	KT&PTNT	
50	DTN1453110117	Tao Văn	Sọn	01/07/1996	46B-KTNN	Lự	HCN 2015	10	Bản Hon - Tam Đường - Lai Châu	KT&PTNT	Nhập học T9/2014
51	DTN1454110010	Hà Văn	Giang	12/03/1995	46B-KTNN	Tày	HCN 2015	10	Thượng Bằng La - Văn Chấn - Yên Bái	KT&PTNT	Nhập học T9/2014
52	DTN1354110044	Hứa Đức	Thiết	31/03/1995	46B-KTNN	Tày	HCN 2015	10	Lam Vỹ - Định Hóa - Thái Nguyên	KT&PTNT	
53	DTN1454140022	Vàng Páo	Sểnh	08/11/1996	46B-PTNT	Dao	HCN 2015	10	Lũng Phìn - Đồng Văn - Hà Giang	KT&PTNT	Nhập học T9/2014
54	DTN1354110150	Dinh Mí	Súng	05/09/1992	45B-KTNN	Mông	HN 2014	10	Lũng Cú - Đồng Văn - Hà Giang	KT&PTNT	
55	DTN1353080009	Trần Thị	Niềm	06/11/1995	45-KN	Tày	HN 2014	10	Hưng Khánh - Trấn Yên - Yên Bái	KT&PTNT	
56	DTN1354140012	Trương Thế	Duy	21/10/1994	46A-PTNT	Nùng	HN 2014	10	Yến Lạc - Na Rì - Bắc Thái	KT&PTNT	
57	DTN1554140027	Hoàng Thị	Lợi	02/10/1997	47B-PTNT	Nùng	HN 2014	4	Kim Lư, Na Rì, Bắc Kạn	KT&PTNT	
58	DTN1353080054	Giàng Seo	Phủng	06/04/1995	45-KN	Mông	HN 2014 và 2015	20	Pha Long - Mường Khương - Lào Cai	KT&PTNT	
59	DTN1454140036	Giàng A	Sớ	03/02/1996	46B-PTNT	Mông	HN 2014 và 2015	14	Chà Cang - Mường Lay - Lai Châu	KT&PTNT	Nhập học T9/2014
60	DTN1454140038	Nông Trà	My	15/02/1996	46B-PTNT	Nùng	HN 2014 và 2015	14	TT Hòa Thuận-Quảng Hòa - Cao Bằng	KT&PTNT	Nhập học T9/2014
61	DTN1554140004	Hà Văn	Cường	16/05/1996	47A-PTNT	Thái	HN 2015	4	Lam Phú,Lang Chánh,Thanh Hóa	KT&PTNT	
62	DTN1354140055	Trần Phương	Thảo	06/01/1995	45A-PTNT	Tày	HN 2015	10	Minh Khai - Thạch An - Cao Bằng	KT&PTNT	
63	DTN1354110197	Lù Quốc	Khánh	16/06/1995	45D-KTNN	Mông	HN 2015	10	Sín Chéng - Bắc Hà - Lào Cai	KT&PTNT	
64	DTN1454140012	Lộc Văn	Hoàn	16/03/1996	46B-PTNT	Nùng	HN 2015	10	Quang Trung-Bình Gia - Lạng Sơn	KT&PTNT	Nhập học T9/2014

65	DTN1454140007	Tạ Thùy	Dung	14/02/1996	46B-PTNT	Tày	HN 2015	10	Tân Thịnh - Chiêm Hóa - Tuyên Quang	KT&PTNT	Nhập học T9/2014
66	DTN1454140029	Nguyễn Công	Toàn	12/11/1996	46B-PTNT	Tày	HN 2015	10	Liên Hiệp - Bắc Quang - Hà Giang	KT&PTNT	Nhập học T9/2014
67	DTN1453080021	Hà Xuân	Tường	22/11/1995	46-KN	Tày	HN 2015	10	Khánh Hòa - Lục Yên - Yên Bái	KT&PTNT	Nhập học T9/2014
68	DTN1554110068	Đàm Văn	Thiên	12/12/1997	47A-KTNN	Cao Lan	HN 2015	4	Đồng Quý, Sơn Dương - Tuyên Quang	KT&PTNT	
69	DTN1554110015	Má A	Giàng	17/05/1997	47B-KTNN	Mông	HN 2015	4	Sa Pả, sa pa, Lào Cai	KT&PTNT	
70	DTN1554110018	Bế Thị	Hảo	28/03/1997	47B-KTNN	Tày	HN 2015	4	Cao Chương,Trà Lĩnh - Cao Bằng	KT&PTNT	
71	DTN1554140001	Lý Nải	Chẳn	20/10/1997	47B-PTNT	Dao	HN 2015	4	Nà Hỳ, Nậm Pồ, Điện Biên	KT&PTNT	
72	DTN1554140015	Phàn Thị	Huệ	16/07/1997	47B-PTNT	Dao	HN 2015	4	Thuận Hòa, Vị Xuyên, Hà Giang	KT&PTNT	
73	DTN1554140037	Hoàng Văn	Pá	16/04/1996	47B-PTNT	Mông	HN 2015	4	Bằng Thành, Pác Năm, Bắc Cạn	KT&PTNT	
74	DTN1554140043	Sùng A	Sang	07/08/1997	47B-PTNT	Mông	HN 2015	4	Hoang Thèn - Phong Thổ - Lai Châu	KT&PTNT	
75	DTN1253160007	Lữ Thị	Hải	21/01/1994	44-QLTNR	Thái	HN 2015	10	Lạng Khê - Con Cuông - Nghệ An	LN	
76	DTN1353060063	Lý A	Thành	10/04/1994	45A-LN	Mông	HN 2014 và 2015	20	Dào San - Phong Thổ - Lai Châu	LN	
77	DTN1353160028	Đèo Thị	Hải	16/04/1995	45A-QLTNR	Thái	HN 2014	10	Mường So - Phong Thổ - Lai Châu	LN	
78	DTN1353060185	Hoàng Thị Lan	Hương	23/03/1995	45B-LN	Nùng	HN 2014 và 2015	20	Đình Minh - Trùng Khánh - Cao Bằng	LN	
79	DTN1353060181	Hà Mạnh	Hùng	09/04/1995	45B-LN	Nùng	HCN 2015	10	Tân Kim - Phú Bình - Thái Nguyên	LN	
80	DTN1353060198	Trần Văn	Sỹ	04/04/1993	45-NLKH	Tày	HN 2014	10	Yên Lãng - Đại Từ - Thái Nguyên	LN	
81	DTN1353160054	Nông Đức	Phong	23/04/1995	46A-QLTNR	Nùng	HCN 2015	10	Bảo Cường - Định Hóa - Thái Nguyên	LN	
82	DTN1353160069	Nguyễn Thị	Toàn	14/04/1995	46A-QLTNR	Tày	HCN 2014 và 2015	20	Yên Trạch - Phú Lương - Thái Nguyên	LN	
83	DTN1453160027	Hoàng Quốc	Hoàn	10/03/1996	46B-QLTNR	Nùng	HCN 2015	10	Hồng Việt - Hòa An - Cao Bằng	LN	Nhập học T9/2014
84	DTN1453160024	Đèo Thị	Hiền	28/09/1996	46B-QLTNR	Thái	HN 2014	4	Khổng Lào - Phong Thổ - Lai Châu	LN	Nhập học T9/2014
85	DTN1353160025	Hoàng Văn	Đức	20/07/1995	46C-QLTNR	Tày	HCN 2015	10	Phú Tiến- Định Hóa - Thái Nguyên	LN	
86	DTN1453160095	Hoàng Văn	Hơn	24/11/1996	46C-QLTNR	Tày	HN 2015	10	Hưng Đạo- Bình Gia - Lạng Sơn	LN	Nhập học T9/2014
87	DTN1453160059	Cà Văn	Thu	18/04/1996	46C-QLTNR	Thái	HCN 2015	10	Mùn Chung - Tuần Giáo - Điện Biên	LN	Nhập học T9/2014
88	DTN1453160026	Phùng Văn	Hoan	20/04/1996	46-STBTSH	Dao	HN 2015	10	Trung Yên - Sơn Dương - Tuyên Quang	LN	Nhập học T9/2014
89	DTN1553160040	Khoàng Lù	Phạ	4/10/1997	47A-QLTNR	Hà Nhì	HN 2015	4	Ka Lăng - Mường Tè - Lai Châu	LN	

90	DTN1553160038	Chu Ló	Nu	10/03/1995	47A-QLTNR	Hà Nhì	HN 2015	4	Ka Lăng- Mường Tè- Lai Châu	LN	
91	DTN1553160058	Hứa Thị Hồng	Vân	02/10/1997	47A-QLTNR	Tày	HCN 2015	4	Trung Lương - Định Hoá - Thái Nguyên	LN	
92	DTN1553160035	Lèng Văn	Nghĩa	10/12/1997	47A-QLTNR	Thái	HCN 2015	4	Chà Cang, Nậm Pồ - Điện Biên	LN	
93	DTN1553060073	Kiên Kiên	Hừ	04/12/1997	47-LN	Hà Nhì	HN 2015	4	Mường Nhé- Mường Nhé- Điện Biên	LN	
94	DTN1353110279	Hoàng Anh	Tuấn	22/01/1993	45A-KHMT	Nùng	HN 2014 và 2015	20	Nhạc Kỳ - Văn Lãng - Lạng Sơn	MT	
95	DTN1353110310	Sùng Thị	Chừ	01/03/1995	45A-KHMT	Mông	HN 2014 và 2015	20	Mùn Chung-Tuần Giáo - Lai Châu	MT	
96	DTN1353110003	Cao Thị Hà	Anh	27/09/1995	45B-KHMT	Mường	HCN 2014	10	Ngọc Mỹ - Tân Lạc - Hòa Bình	MT	
97	DTN1353110244	Ma Thị	Thêu	05/02/1995	45B-KHMT	Tày	HCN 2014	10	Yên Thịnh - Chợ Đồn - Bắc Kạn	MT	
98	DTN1353110086	Bế Đình	Hải	13/06/1995	45B-KHMT	Tày	HN 2014 và 2015	20	Phi Hải - Quảng Uyên - Cao Bằng	MT	
99	DTN1353110233	Giàng A	Thanh	08/06/1995	45C-KHMT	Mông	HN 2014 và 2015	20	Sà Tổng-Mường Chà - Lai Châu	MT	
100	DTN1353110302	Chảo Thị	Xa	02/12/1995	45D-KHMT	Cống	HN 2015	10	Phong Thổ - Lai Châu	MT	
101	DTN1353110040	Vàng Thị	Dua	12/10/1995	45D-KHMT	Mông	HN 2014 và 2015	20	Long Hẹ - Thuận Châu - Sơn La	MT	
102	DTN1353110230	Dương Văn	Tây	01/01/1994	45D-KHMT	Tày	HN 2015	10	Trấn yên - Bắc Sơn - Lạng Sơn	MT	
103	DTN1453110116	Bùi Thị Như	Quỳnh	26/12/1995	46A-KHMT	Mường	HCN 2015	10	Cẩm Phú - Cẩm Thủy - Thanh Hóa	MT	Nhập học T9/2014
104	DTN1353110247	Triệu Quốc	Thời	07/07/1994	46C-KHMT	Dao	HN 2015	10	Vân Trình - Thạch An - Cao Bằng	MT	
105	DTN1453110051	Luân Thị	Hoa	10/06/1996	46C-KHMT	Tày	HCN 2015	10	Thanh Định - Định Hóa - Thái Nguyên	MT	Nhập học T9/2014
106	DTN1558520009	Lý Thị	Sinh	06/05/1997	47-KHMT	Dao	HN 2015	4	Minh Khai- Thạch An- Cao Bằng	MT	
107	DTN1553110034	Nông Thị	Quỳnh	20/05/1997	47-KHMT	Nùng	HN 2015	4	Phúc Sen - Quảng Uyên - Cao Bằng	MT	
108	DTN1553110023	Ma Thị	Lâm	24/06/1997	47-KHMT	Tày	HCN 2015	4	Yên Thuận, Hàm Yên, Tuyên Quang	MT	
109	DTN1553110060	Hà Phúc	Thuận	13/01/1997	47-KHMT	Tày	HN 2015	4	Xuân Quang, Chiêm Hóa, Tuyên Quang	MT	
110	DTN1253110023	Vàng Văn	Khương	05/06/1994	44-TT	Nùng	HN 2014 và 2015	20	Cốc Rế - Xín Mần - Hà Giang	NH	
111	DTN1353070221	Nguyễn Thị	Hượng	18/12/1995	45B-TT	Tày	HN 2014 và 2015	20	Lăng Can - Lâm Bình - Tuyên Quang	NH	
112	DTN1353070223	Triệu Thị	Khuyên	13/10/1994	45B-TT	Tày	HN 2014 và 2015	20	Mường Lai - Lục Yên - Yên Bái	NH	
113	DTN1353070091	Dương Thị	Thúy	22/04/1992	45B-TT	Tày	HN 2015	10	Địa Linh - Ba Bể - Bắc Kạn	NH	
114	DTN1353070120	Hà Thị Lan	Chi	15/02/1995	45C-TT	Nùng	HCN 2015	10	Ngọc Động - Quảng Uyên - Cao Bằng	NH	
115	DTN1353070115	Nông Trung	An	24/01/1995	45C-TT	Nùng	HN 2015	10	Động Đạt - Phú Lương - Thái Nguyên	NH	

116	DTN1253180011	Hoàng Văn	Giang	13/02/1993	44A-ĐCMT	Sán Dìu	HN 2014 và 2015	20	Tân Lợi - Đồng Hỷ - Thái Nguyên	QLTN	
117	DTN1254120141	Hoàng Thị Thu	Hương	09/06/1994	44B-QLĐĐ	Dao	HCN 2014 và 2015	20	Tứ Quận - Yên Sơn - Tuyên Quang	QLTN	
118	DTN1153180078	Lục Thế	Quỳnh	26/11/1990	45A-ĐCMT	Nùng	HN 2015	10	Thất Khê - Tràng Định - Lạng Sơn	QLTN	
119	DTN1354120266	Hoàng Văn	Tâm	20/09/1995	45A-ĐCMT	Tày	HCN 2014	10	Hưng Đạo - Bình Gia - Lạng Sơn	QLTN	
120	DTN1354120105	Lò Thu	Hằng	22/10/1995	45A-ĐCMT	Thái	HCN 2014 và 2015	20	Thanh Yên - Điện Biên - Điện Biên	QLTN	
121	DTN1354120292	Ma Lăng	Thế	25/01/1995	45A-ĐCMT	Tày	HCN 2014 và 2015	20	Định Biên - Định Hóa - Thái Nguyên	QLTN	
122	DTN1354120375	Nguyễn Thị	Tuyết	13/09/1995	45A-ĐCMT	Tày	HN 2014 và 2015	20	Huyền Tụng - TX Bắc Kạn - Bắc Kạn	QLTN	
123	DTN1354120504	Đào Văn	Tuấn	29/07/1995	45A-QLĐĐ	Tày	HN 2014 và 2015	20	Phúc Lương - Đại Từ - Thái Nguyên	QLTN	
124	DTN1354120255	Địch Thị	Quỳnh	06/02/1995	45B-ĐCMT	Cao Lan	HN 2014 và 2015	20	Dân Tiến - Võ Nhai - Thái Nguyên	QLTN	
125	DTN1354120261	Thào Seo	Sì	20/04/1995	45C-QLĐĐ	Mông	HCN 2014 và	20	Bắc Hà - Lào Cai	QLTN	
126	DTN1354120269	Tráng A	Thá	05/03/1994	45C-QLĐĐ	Mông	HN 2015	10	Hô Mít - Than Uyên - Lào Cai	QLTN	
127	DTN1354120077	Sùng A	Đơ	02/09/1995	45C-QLĐĐ	Mông	HCN 2015	10	Làng Nhì - Trạm Tấu - Yên Bái	QLTN	
128	DTN1454120072	Vương Văn	Hải	25/10/1995	46B-ĐCMT	Mông	HCN 2014 và 2015	14	Thuần Mang - Ngân Sơn - Bắc Kạn	QLTN	Nhập học T9/2014
129	DTN1454120007	Hà Tuấn	Anh	23/02/1996	46B-ĐCMT	Tày	HN 2015	10	TT Việt Quang-Bắc Quang - Hà Giang	QLTN	Nhập học T9/2014
130	DTN1454120168	Ma Thị	Nga	30/07/1996	46B-QLĐĐ	Cao Lan	HCN 2014	4	Bình Yên - Định Hóa - Thái Nguyên	QLTN	Nhập học T9/2014
131	DTN1454120048	Bùi Văn	Đại	25/05/1996	46B-QLĐĐ	Tày	HCN 2015	10	Quảng Chu - Phú Lương - Bắc Thái	QLTN	Nhập học T9/2014
132	DTN1454120288	Nguyễn Thị	Yến	20/07/1996	46B-QLĐĐ	Tày	HCN 2015	10	Yên Trạch - Phú Lương - Thái Nguyên	QLTN	Nhập học T9/2014
133	DTN1454120316	Bùi Văn	Hành	28/05/1995	46C-ĐCMT	Mường	HCN 2015	10	Ân Nghĩa - Lạc Sơn - Hòa Bình	QLTN	Nhập học T9/2014
134	DTN1454120233	Hà Văn	Tiềm	20/12/1995	46C-ĐCMT	Tày	HCN 2015	10	Hảo Nghĩa - Na Rì - Bắc Thái	QLTN	Nhập học T9/2014
135	DTN1454120084	Đặng Văn	Hạnh	09/04/1996	46C-QLĐĐ	Dao	HN 2014 và 2015	14	Vinh Tiền - Thanh Sơn - Phú Thọ	QLTN	Nhập học T9/2014
136	DTN1454120326	Giàng Mí	Ly	09/02/1996	46D-QLĐĐ	Mông	HN 2015	10	Sảng Tủng - Đồng Văn - Hà Giang	QLTN	Nhập học T9/2014
137	DTN1454120057	Hoàng Ngọc	Điệp	09/01/1996	46D-QLĐĐ	Tày	HCN 2015	10	Phú Cường - Đại Từ - Thái Nguyên	QLTN	Nhập học T9/2014

138	DTN1454120325	Ma Thị	Trang	01/01/1996	46D-QLĐĐ	Tày	HN 2015	10	Bình Yên - Định Hóa - Thái Nguyên	QLTN	Nhập học T9/2014
139	DTN1554120243	Lộc Thủy	Tiên	10/11/1997	47A-QLĐĐ	Tày	HCN 2015	4	Tân Tri, Bắc Sơn, Lạng Sơn	QLTN	
140	DTN1554120068	Nguyễn Huy	Hoàng	08/02/1997	47A-QLĐĐ	Thổ	HN 2015	4	Đồng Lạc -Yên Lập - Phú Thọ	QLTN	
141	DTN1554120050	Trần Thị Bích	Hà	06/10/1997	47B-QLĐĐ	Tày	HCN 2015	4	Ân Tình, Na Rì - Bắc Kạn	QLTN	
142	DTN1554120092	Linh Ngọc	Liễu	15/05/1997	47B-QLĐĐ	Tày	HN 2015	4	Bình Phúc, Văn Quan - Lạng Sơn	QLTN	
143	DTN1554120244	Mùa A	Sái	10/06/1997	47B-QLĐĐ	Mông	HN 2015	4	Tủa Tháng, Tủa Chùa, Điện Biên	QLTN	
144	DTN1554120200	Công Thị Hà	Trang	30/01/1998	47-ĐCMT	Nùng	HCN 2015	4	Hoa Thám, Bình Gia - Lạng Sơn	QLTN	

Ấn định danh sách: **144** sinh viên

Người lập danh sách

Đỗ Thị Dương

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Số 470 /QĐ-ĐHTN-HSSV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 4 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hỗ trợ chi phí học tập từ học kỳ II, năm 2015-2016 đến hết học kỳ I, năm học 2016-2017 đối với SV là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo thi đỗ vào trường Đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ vào Quy chế tổ chức hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên ban hành kèm theo Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư Liên tịch số 35/2014/TTLT-BGD&ĐT-BTC ngày 15/10/2014 hướng dẫn thực hiện hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ vào kết quả của Hội đồng xét Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II, năm 2015-2016 trường Đại học Nông Lâm họp ngày 27/4/2016;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác HSSV.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Hỗ trợ chi phí học tập từ kỳ II, năm 2015-2016 cho **389** SV là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo thi đỗ vào trường Đại học

- Mức chi phí học tập bằng 60% mức lương cơ sở,

Kỳ II, năm học 2015-2016; 389 sv x 690.000đ x 4 tháng= 1.073.640.000đ

Kỳ I, năm học 2016-2017; 389 sv x 726.000đ x 6 tháng =1.694.484.000đ

Tổng số tiền là: 2.768.124.000đ (Hai tỷ, bẩy trăm sáu tám triệu, một trăm hai tư nghìn đồng chẵn)

Điều 2: Thời gian hưởng từ học kỳ II, năm học 2015-2016 đến hết học kỳ I, năm học 2016-2017 (các SV thuộc hộ nghèo, cận nghèo năm 2016)

Điều 3: Các Ông (bà) Trưởng phòng: Công tác HSSV, ĐT, KH-TC, Trưởng các Khoa, Trung tâm ĐT&PTQT và các sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- BGH (B/cáo);
- Như điều 3 (T/hiện);
- Lưu VT, CT HSSV.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Trần Huê Viên

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
TỪ HỌC KỲ II NĂM 2015-2016 ĐẾN HẾT HỌC KỲ I, NĂM 2016-2017

(Kèm theo Quyết định số : 470 QĐ-ĐHNL-HSSV, ngày 28 tháng 4 năm 2016)

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Đối tượng HTCPHT	Hộ khẩu			Khoa
1	DTN1253150022	Hoàng Trung	Sơn	11/01/1994	Công nghệ sinh học 2 K44	Nùng	HN	Trấn Ninh	Văn Quan	Lạng Sơn	CNSH&CNTP
2	DTN1253150017	Nông Thị	Nhị	24/12/1994	Công nghệ sinh học 2 K44	Tày	HCN	Hồng Định	Quảng Uyên	Cao Bằng	CNSH&CNTP
3	DTN1253150013	Lý Thị	Lượng	01/02/1994	Công nghệ sinh học 2 K44	Tày	HN	An Bá	Sơn Động	Bắc Giang	CNSH&CNTP
4	DTN1453150020	Trần Thị Thanh	Tâm	06/12/1996	Công nghệ sinh học K46	Tày	HCN	Hợp Thành	Sơn Dương	Tuyên Quang	CNSH&CNTP
5	DTN1553150007	Nông Thị	Minh	08/04/1997	Công nghệ sinh học K47	Tày	HN	Lam Sơn	Na Rì	Bắc Cạn	CNSH&CNTP
6	DTN1253170008	Triệu Thị	Linh	17/03/1994	Công nghệ thực phẩm 1 K44	Dao	HN	Hợp Tiến	Đồng Hỷ	Thái Nguyên	CNSH&CNTP
7	DTN1353170079	Triệu Thu	Thảo	12/05/1995	Công nghệ thực phẩm 1 K45	Dao	HN	Kim Quang	Yên Sơn	Tuyên Quang	CNSH&CNTP
8	DTN1353170044	Bùi Thị	Mỹ	10/10/1995	Công nghệ thực phẩm 1 K45	Mường	HCN	Vụ Bản	Lạc Sơn	Hòa Bình	CNSH&CNTP
9	DTN1453170001	Hoàng Thị Vân	Anh	25/11/1995	Công nghệ thực phẩm K46	Tày	HCN	Thụy Hùng	Cao Lộc	Lạng Sơn	CNSH&CNTP
10	DTN1453170014	Triệu Thị	Liễu	14/06/1996	Công nghệ thực phẩm K46	Tày	HCN	Phú Cường	Đại Từ	Thái Nguyên	CNSH&CNTP
11	DTN1453170072	Phạm Ngọc	Hải	19/09/1995	Công nghệ thực phẩm K46	Tày	HN	TT. Tà Lùng	Phục Hoà	Cao Bằng	CNSH&CNTP
12	DTN1553050017	Triệu Thị	Châm	04/05/1997	Chăn nuôi thú y (POHE) K47	Dao	HCN	Địch Quả	Thanh Sơn	Phú Thọ	CNTY
13	DTN1353040004	Quách Văn	Chiến	26/11/1994	Chăn nuôi thú y 1 K45	Mường	HCN	Xuất Hóa	Lạc Sơn	Hòa Bình	CNTY
14	DTN1354120089	Phan Văn	Giang	19/03/1995	Chăn nuôi thú y 1 K45	Tày	HCN	Dân Tiến	Võ Nhai	Thái Nguyên	CNTY
15	DTN1353040009	Đinh Duy	Đạt	28/04/1995	Chăn nuôi thú y 1 K45	Tày	HN	Ân Tình	Na Rì	Bắc Cạn	CNTY
16	DTN1353110070	Phạm Thị	Đim	2/2/1995	Chăn nuôi thú y 1 K45	Tày	HN	Phù Nhuận	Bảo Thắng	Lào Cai	CNTY
17	DTN1353050218	Liêu Văn	Thành	12/10/1995	Chăn nuôi thú y 1 K45	Nùng	HN	Thượng Thôn	H Hà Quảng	Cao Bằng	CNTY
18	DTN1353040121	Triệu Văn	Hạnh	14/05/1993	Chăn nuôi thú y 2 K45	Dao	HN	Cao Kỳ	Chợ Mới	Bắc Cạn	CNTY
19	DTN1353040176	Vi Thị Kiều	Loan	02/03/1995	Chăn nuôi thú y 2 K45	Nùng	HCN	Động Đạt	Phú Lương	Thái Nguyên	CNTY
20	DTN1353160204	Âu Dương	Tùng	14/08/1994	Chăn nuôi thú y 2 K45	San Chí	HCN	Trung Hội	Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
21	DTN1353040251	Ma Thịnh	Tú	11/08/1995	Chăn nuôi thú y 2 K45	Tày	HN	Định Biên	Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
22	DTN1353040170	Lê Thị	Liên	15/12/1994	Chăn nuôi thú y 3 K45	Tày	HN	Bộc Nhiêu	Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
23	DTN1453040026	Lạc Thị	Toàn	17/09/1996	Chăn nuôi thú y K46 N01	Cao Lan	HN	Phục Linh	Đại Từ	Thái Nguyên	CNTY
24	DTN1453040024	Bùi Hồng	Thích	20/02/1996	Chăn nuôi thú y K46 N01	Mường	HCN	Muông Dăm	Kim Bôi	Hòa Bình	CNTY
25	DTN1453040003	Hầu Văn	Cương	20/06/1996	Chăn nuôi thú y K46 N01	San Chí	HCN	Quy Kỳ	Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Đối tượng HTCPHT	Hộ khẩu			Khoa
26	DTN1453040017	Ma Văn	Nguyện	23/09/1996	Chăn nuôi thú y K46 N01	Tày	HCN	Linh Thông	Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
27	DTN1453040035	Hoàng Thị	Xiếp	14/03/1995	Chăn nuôi thú y K46 N01	Tày	HCN	Đồng Yên	Bắc Quang	Hà Giang	CNTY
28	DTN1453040028	Ma Văn	Trinh	03/09/1993	Chăn nuôi thú y K46 N01	Tày	HN	Nông Dân	Văn Bàn	Lào Cai	CNTY
29	DTN1453040096	Hoàng Minh	Tùng	19/05/1996	Chăn nuôi thú y K46 N02	Nùng	HCN	Tân Hòa	H Phú Bình	Thái Nguyên	CNTY
30	DTN1553040047	Nông Phương	Loan	08/01/1997	Chăn nuôi thú y K47 N01	Nùng	HN	Hồng Định	.Quảng Uyên	Cao Bằng	CNTY
31	DTN1553040028	Đàm Hương	Hoài	13/04/1997	Chăn nuôi thú y K47 N01	Tày	HCN	Quang Trọng	Thạch An	Cao Bằng	CNTY
32	DTN1553040131	Nông Thị	Hơn	15/12/1996	Chăn nuôi thú y K47 N01	Tày	HN	Ngọc Chấn	Yên Bình	Yên Bái	CNTY
33	DTN1553040123	Hà Thị	Hồng	25/06/1997	Chăn nuôi thú y K47 N01	Thái	HCN	Chiềng Khừa	Mộc Châu	Sơn La	CNTY
34	DTN1553040014	Nguyễn Hữu	Đạt	09/04/1997	Chăn nuôi thú y K47 N02	Tày	HCN	Kim Phượng	Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
35	DTN1553050185	Nông Thị Ngọc	Oanh	21/11/1997	Dược thú y K47	Tày	HN	Cúc Đường	Võ Nhai	Thái Nguyên	CNTY
36	DTN1353050215	Lò Văn	Khuých	22/04/1995	Thú y 1 K45	Thái	HCN	Đứa Mòn	Sông Mã	Sơn La	CNTY
37	DTN1353050147	Hoàng Thanh	Tùng	05/06/1994	Thú y 2 K45	San Chí	HCN	Quy Kỳ	Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
38	DTN1353050087	Dương Thị	Ngọc	04/05/1995	Thú y 2 K45	Sán Dìu	HN	Cát Lê	Đại Từ	Thái Nguyên	CNTY
39	DTN1353050216	Lý Văn	Ty	18/09/1994	Thú y 2 K45	Tày	HCN	Kim Sơn	Bảo Yên	Lào Cai	CNTY
40	DTN1353050119	Hà Quang	Thọ	29/03/1995	Thú y 2 K45	Tày	HCN	Sơn Phú	Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
41	DTN1353050220	Nông Thị Kim	Thư	16/08/1995	Thú y 2 K45	Tày	HN	Lý Quốc	Hạ Lang	Cao Bằng	CNTY
42	DTN1353050017	Nguyễn Hoàng	Chinh	04/08/1995	Thú y 3 K45	Nùng	HCN	Tân Hòa	Phú Bình	Thái Nguyên	CNTY
43	DTN1453050171	Dương Văn	Tùng	04/11/1996	Thú y K46N01	Cao Lan	HCN	Tân Long	Đồng Hỷ	Thái Nguyên	CNTY
44	DTN1453110148	Đinh Xuân	Trường	06/10/1996	Thú y K46N01	Mường	HCN	Tân Hương	Thanh Sơn	Phú Thọ	CNTY
45	DTN1453050095	Dương Thị	Mến	29/09/1996	Thú y K46N01	Tày	HN	Địa Linh	Ba Bể	Bắc Cạn	CNTY
46	DTN1453050162	Lê Viết	Trường	29/03/1996	Thú y K46N02	Mường	HCN	Yên Đổ	Phú Lương	Thái Nguyên	CNTY
47	DTN1453050137	Bùi Văn	Thắng	20/08/1996	Thú y K46N02	Mường	HN	Thạch tượng	Thạch Thành	Thanh Hóa	CNTY
48	DTN1453050114	Hoàng Thị	Nhi	26/12/1996	Thú y K46N02	Nùng	HCN	Phú Xuyên	Đại Từ	Thái Nguyên	CNTY
49	DTN1453050176	Lương Ngọc	Tuyến	20/01/1996	Thú y K46N02	Nùng	HCN	Phúc Trìu	TP Thái Nguyên	Thái Nguyên	CNTY
50	DTN1453050003	Nguyễn Thị	Anh	01/02/1996	Thú y K46N02	Tày	HCN	Trung Lương	Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
51	DTN1453050075	Ma Thanh	Huy	15/01/1995	Thú y K46N02	Tày	HCN	Yên Ninh	Phú Lương	Thái Nguyên	CNTY
52	DTN1453050158	Huỳnh Thùy	Trang	29/06/1996	Thú y K46N02	Tày	HCN	Phú Xuyên	Đại Từ	Thái Nguyên	CNTY
53	DTN1453050081	Chu Thị	Liên	15/11/1996	Thú y K46N02	Tày	HN	Vi Hương	Bạch Thông	Bắc Cạn	CNTY

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Đối tượng HTCPHT	Hộ khẩu			Khoa
54	DTN1453050148	Loan Thị	Thu	22/05/1996	Thú y K46N02	Tày	HN	Lục Hồn	H Bình Liêu	Quảng Ninh	CNTY
55	DTN1453050134	Hoàng Thị	Tấm	09/02/1996	Thú y K46N03	Tày	HCN	Trung Hòa	Ngân Sơn	Bắc Cạn	CNTY
56	DTN1553050042	Triệu Thị	Điệp	21/06/1997	Thú y K47 N01	Nùng	HCN	Hồng Quang	Quảng Uyên	Cao Bằng	CNTY
57	DTN1553050190	Lưu Văn	Phong	20/01/1997	Thú y K47 N01	Tày	HCN	Sơn Phú	Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
58	DTN1553050053	Hà Văn	Hai	06/08/1997	Thú y K47 N01	Thái	HCN	Mường Tè	Vân Hồ	Sơn La	CNTY
59	DTN1553050001	Bùi Tuấn	Anh	11/04/1997	Thú y K47 N02	Mường	HCN	Vụ Bản	Lạc Sơn	Hòa Bình	CNTY
60	DTN1553050066	Trần Thị Hồng	Hạnh	23/09/1996	Thú y K47 N03	Tày	HN	Minh Khai	Thạch An	Cao Bằng	CNTY
61	DTN1553050157	Đặng Thị	Mái	18/06/1996	Thú y K47 N03	Tày	HN	Tân Bắc	Quang Bình	Hà Giang	CNTY
62	DTN1353080054	Giàng Seo	Phủng	06/04/1995	Khuyến nông 1 K45	Mông	HN	Pha Long	Mường Khương	Lào Cai	KT&PTNT
63	DTN1353080055	Giàng Quyết	Thắng	11/05/1994	Khuyến nông 1 K45	Mông	HN	Sín Chéng	Si Ma Cai	Lào Cai	KT&PTNT
64	DTN1353080069	Bùi Thị	Hiền	01/01/1995	Khuyến nông 1 K45	Mường	HCN	Văn nghĩa	Lạc Sơn	Hòa Bình	KT&PTNT
65	DTN1353080065	Nông Thị	Trang	06/05/1995	Khuyến nông 1 K45	Nùng	HN	Lương Can	Thông Nông	Cao Bằng	KT&PTNT
66	DTN1353080044	Chẩu Thị Vân	Lam	05/07/1995	Khuyến nông 1 K45	Tày	HCN	Thượng Lâm	Lâm Bình	Tuyên Quang	KT&PTNT
67	DTN1353080002	Nguyễn Thị	Duyên	16/12/1994	Khuyến nông 1 K45	Tày	HCN	Lăng Can	Lâm Bình	Tuyên Quang	KT&PTNT
68	DTN1353080007	Ma Phúc	Khiêm	11/08/1995	Khuyến nông 1 K45	Tày	HCN	Bình Trung	Chợ Đồn	Bắc Cạn	KT&PTNT
69	DTN1353080047	Trần Thị	Nga	25/04/1994	Khuyến nông 1 K45	Tày	HN	Lục Hồn	Bình Liêu	Quảng Ninh	KT&PTNT
70	DTN1453080021	Hà Xuân	Tường	22/11/1995	Khuyến nông K46	Tày	HCN	Khánh Hòa	Lục Yên	Yên Bái	KT&PTNT
71	DTN1453080014	Hoàng Thị	Chiên	28/12/1996	Khuyến nông K46	Tày	HN	Quy Kỳ	Định Hóa	Thái Nguyên	KT&PTNT
72	DTN1453080024	Hoàng Hải	Lý	25/11/1996	Khuyến nông K46	Tày	HN	Vị Quang	Thông Nông	Cao Bằng	KT&PTNT
73	DTN1553080007	Thàng Thị	Thăm	09/08/1997	Khuyến nông K47	Nùng	HCN	Xín Mần	Xín Mần	Hà Giang	KT&PTNT
74	DTN1553080004	Tô Thu	Huyền	06/02/1997	Khuyến nông K47	Tày	HN	Xuân Trường	Bảo Lạc	Cao Bằng	KT&PTNT
75	DTN1354110051	Vừ A	Tủa	2/9/1995	Kinh tế nông nghiệp 1 K45	HMông	HN	Co Mạ	Thuận Châu	Sơn La	KT&PTNT
76	DTN1354110288	Lùng Văn	Đạt	29/04/1993	Kinh tế nông nghiệp 1 K45	Nùng	HN	Vân Tùng	Ngân Sơn	Bắc Cạn	KT&PTNT
77	DTN1354110047	Đinh Hà	Trang	15/11/1995	Kinh tế nông nghiệp 1 K45	Nùng	HN	TT.Đông Khê	Thạch An	Cao Bằng	KT&PTNT
78	DTN1354110049	Triệu Thị	Trào	28/08/1995	Kinh tế nông nghiệp 1 K45	Tày	HCN	Phúc Sơn	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	KT&PTNT
79	DTN1354110009	Ma Kỳ	Duyên	08/04/1995	Kinh tế nông nghiệp 1 K45	Tày	HCN	Bình Trung	Chợ Đồn	Bắc Cạn	KT&PTNT
80	DTN1354110024	Bế Văn	Lanh	03/02/1993	Kinh tế nông nghiệp 1 K45	Tày	HCN	Tân lập	Lục Yên	Yên Bái	KT&PTNT
81	DTN1354110043	Hà Thị Phương	Thảo	05/09/1995	Kinh tế nông nghiệp 1 K45	Tày	HCN	Vân Tùng	Ngân Sơn	Bắc Cạn	KT&PTNT

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Đối tượng HTCPHT	Hộ khẩu			Khoa
82	DTN1354110014	Hoàng Văn	Hiệp	29/12/1995	Kinh tế nông nghiệp 1 K45	Tày	HN	Làng Giàng	Văn Bàn	Lào Cai	KT&PTNT
83	DTN1354110034	Nguyễn Hồng	Ngọc	23/12/1994	Kinh tế nông nghiệp 1 K45	Tày	HN	Linh Hồ	Vị Xuyên	Hà Giang	KT&PTNT
84	DTN1354110010	Hoàng Văn	Đường	23/08/1993	Kinh tế nông nghiệp 1 K45	Tày	HN	Nà Chì	Xín Mần	Hà Giang	KT&PTNT
85	DTN1354110036	Mạ Thanh	Quỳnh	06/03/1995	Kinh tế nông nghiệp 1 K45	Tày	HN	Lục Hồn	Bình Liêu	Quảng Ninh	KT&PTNT
86	DTN1354110167	Nông Minh	Dũng	18/07/1995	Kinh tế nông nghiệp 3 K45	Nùng	HCN	Đồng Xá	Na Rì	Bắc Cạn	KT&PTNT
87	DTN1354110234	Mông Văn	Sáu	10/03/1994	Kinh tế nông nghiệp 3 K45	Nùng	HN	Hồng Quang	Quảng Uyên	Cao Bằng	KT&PTNT
88	DTN1354110257	Nguyễn Thế	Tố	05/01/1994	Kinh tế nông nghiệp 3 K45	Tày	HN	Lăng Can	Lâm Bình	Tuyên Quang	KT&PTNT
89	DTN1354110210	Bùi Mạnh	Long	01/02/1995	Kinh tế nông nghiệp 4 K45	Mường	HCN	Hương Nhượng	Lạc Sơn	Hòa Bình	KT&PTNT
90	DTN1354110212	Đỗ Thị Ngọc	Mai	09/03/1993	Kinh tế nông nghiệp 4 K45	Nùng	HCN	Đồng Vương	Yên Thế	Bắc Giang	KT&PTNT
91	DTN1354110199	Cáo Văn	Lâm	10/10/1995	Kinh tế nông nghiệp 4 K45	Nùng	HN	Tung Chung Phố	Mường Khương	Lào Cai	KT&PTNT
92	DTN1354110189	Đàm Long	Hưng	18/09/1994	Kinh tế nông nghiệp 4 K45	Tày	HN	Minh Khai	Thạch An	Cao Bằng	KT&PTNT
93	DTN1354110281	Nông Tuấn	Anh	17/05/1994	Kinh tế nông nghiệp 4 K45	Tày	HN	Nhân Lý	Chi Lăng	Lạng Sơn	KT&PTNT
94	DTN1354110236	Ma Đình	Sơn	28/10/1995	Kinh tế nông nghiệp K46N01	Tày	HCN	Tân Thịnh	Định Hóa	Thái Nguyên	KT&PTNT
95	DTN1454110031	Lý Thị	Thụi	05/05/1996	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Dao	HCN	Cao Bồ	Vị Xuyên	Hà Giang	KT&PTNT
96	DTN1454110003	Đặng Kiềm	Cán	14/09/1996	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Dao	HCN	Phan Thanh	Nguyên Bình	Cao Bằng	KT&PTNT
97	DTN1354110020	Lý A	Huy	16/08/1991	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Giấy	HN	Nậm Ban	Mèo Vạc	Hà Giang	KT&PTNT
98	DTN1454110043	Nông Tiến	Xuân	12/09/1996	Kinh tế nông nghiệp K46N02	La chí	HN	Bản Díu	Xín Mần	Hà Giang	KT&PTNT
99	DTN1453110117	Tao Văn	Sọn	01/07/1996	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Lự	HN	Bản Hon	Tam Đường	Lai Châu	KT&PTNT
100	DTN1454110004	Lù Thị	Chăm	20/11/1996	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Nùng	HCN	Nấm Lư	Mường Khương	Lào Cai	KT&PTNT
101	DTN1454110040	Lý Hoài	Uyên	11/12/1996	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Nùng	HCN	Động Đạt	Phú Lương	Thái Nguyên	KT&PTNT
102	DTN1454110026	Triệu Thị	Tâm	11/06/1996	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Nùng	HCN	Hồng Thái	Văn Lãng	Lạng Sơn	KT&PTNT
103	DTN1354110042	Nông Văn	Thắng	02/12/1994	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Nùng	HCN	Ngọc Động	Thông Nông	Cao Bằng	KT&PTNT
104	DTN1454110032	Luân Hoài	Thương	05/12/1996	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Nùng	HN	Tú Trĩ	Bạch Thông	Bắc Cạn	KT&PTNT
105	DTN1454110027	Nguyễn Thanh	Tầm	18/04/1996	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Tày	HCN	Quang Minh	Bắc Quang	Hà Giang	KT&PTNT
106	DTN1454110010	Hà Văn	Giang	12/03/1995	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Tày	HCN	Thượng Bằng La	Văn Chấn	Yên Bái	KT&PTNT
107	DTN1454110025	Lý Mạnh	Quỳnh	13/03/1996	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Thái	HCN	Bản Lang	Phong Thổ	Lai Châu	KT&PTNT
108	DTN1454110017	Cao Thị Mỹ	Linh	18/05/1996	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Thổ	HCN	Nghĩa Mai	Nghĩa Đàn	Nghệ An	KT&PTNT
109	DTN1554110068	Đàm Văn	Thiên	12/12/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Cao Lan	HN	Đồng Quý	Sơn Dương	Tuyên Quang	KT&PTNT

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Đối tượng HTCPHT	Hộ khẩu			Khoa
110	DTN1554110056	Vừ A	Sà	16/06/1996	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Mông	HN	Long Hẹ	Thuận Châu	Sơn La	KT&PTNT
111	DTN15530A0103	Chẻo Ứa	Sơn	13/04/1996	Kinh tế nông nghiệp K47 N02	Dao	HN	Tà Phìn	Sìn Hồ	Lai Châu	KT&PTNT
112	DTN1554110015	Má A	Giàng	17/05/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N02	Mông	HN	Sa Pả	Sa Pa	Lào Cai	KT&PTNT
113	DTN1254140032	Hà Thị	Đan	26/01/1994	Phát triển nông thôn 1 K44	Mường	HCN	Thượng Cửu	Thanh Sơn	Phú Thọ	KT&PTNT
114	DTN1254140022	Vi Thị Thanh	Thúy	18/11/1994	Phát triển nông thôn 1 K44	Tày	HCN	Cao Kỳ	Chợ Mới	Bắc Cạn	KT&PTNT
115	DTN1254140019	Hà Thị	Yến	03/09/1994	Phát triển nông thôn 1 K44	Tày	HCN	Đồng Thịnh	Định Hóa	Thái Nguyên	KT&PTNT
116	DTN1254140008	Nguyễn Thị	Khâm	14/09/1994	Phát triển nông thôn 1 K44	Tày	HN	Lăng Can	Lâm Bình	Tuyên Quang	KT&PTNT
117	DTN1354140067	Lương Thị	Tươi	01/10/1994	Phát triển nông thôn 1 K45	Cao Lan	HN	Na Mao	Đại Từ	Thái Nguyên	KT&PTNT
118	DTN1354140198	Bàn Thị	Viên	11/10/1994	Phát triển nông thôn 1 K45	Dao	HN	Tân Yên	Tràng Định	Lạng Sơn	KT&PTNT
119	DTN1354140036	Thẩm Thị	Lý	19/03/1995	Phát triển nông thôn 1 K45	Hoa	HCN	Đồng Liên	Phú Bình	Thái Nguyên	KT&PTNT
120	DTN1354140048	Sùng Lao	Quáng	18/05/1995	Phát triển nông thôn 1 K45	Mông	HN	Thái Niên	Bảo Thắng	Lào Cai	KT&PTNT
121	DTN1354140008	Cứ A	Cu	04/05/1991	Phát triển nông thôn 1 K45	Mông	HN	Bản Mù	Trạm Tấu	Yên Bái	KT&PTNT
122	DTN1354140031	Hoàng Văn	Kiên	15/12/1995	Phát triển nông thôn 1 K45	Mông	HN	Nam Mẫu	Ba Bể	Bắc Cạn	KT&PTNT
123	DTN1354140037	Lầu Thị	Mai	12/04/1995	Phát triển nông thôn 1 K45	Mông	HN	Long Hẹ	Thuận Châu	Sơn La	KT&PTNT
124	DTN1354140075	Vừ Ngọc	Sáng	06/02/1995	Phát triển nông thôn 1 K45	Mông	HN	Long Hẹ	Thuận Châu	Sơn La	KT&PTNT
125	DTN1354140029	Lường Văn	Huy	24/09/1994	Phát triển nông thôn 1 K45	Nùng	HCN	Yên Đĩnh	Chợ Mới	Bắc Cạn	KT&PTNT
126	DTN1354140039	Vi Thị	My	17/02/1995	Phát triển nông thôn 1 K45	Nùng	HCN	Bắc Giang	Lạng Giang	Bắc Giang	KT&PTNT
127	DTN1354140004	Nông Thị	Biên	07/01/1995	Phát triển nông thôn 1 K45	Nùng	HN	Lê Lai	Thạch An	Cao Bằng	KT&PTNT
128	DTN1354140011	Vương Thị	Dung	11/03/1995	Phát triển nông thôn 1 K45	Nùng	HN	Đại Sơn	Phục Hoà	Cao Bằng	KT&PTNT
129	DTN1354140054	Nguyễn Thị	Thảo	07/09/1995	Phát triển nông thôn 1 K45	Tày	HCN	Thanh Định	Định Hóa	Thái Nguyên	KT&PTNT
130	DTN1354140042	Nguyễn Bá	Ngọc	08/04/1994	Phát triển nông thôn 1 K45	Tày	HCN	Động Đạt	Phú Lương	Thái Nguyên	KT&PTNT
131	DTN1354140022	Nông Văn	Hiếu	08/08/1995	Phát triển nông thôn 1 K45	Tày	HCN	Yên Ninh	Phú Lương	Thái Nguyên	KT&PTNT
132	DTN1354140043	Hoàng Thị	Nguyệt	03/08/1995	Phát triển nông thôn 1 K45	Tày	HCN	Yên Hoa	Na Hang	Tuyên Quang	KT&PTNT
133	DTN1354140197	Hà Thị	Tiệm	04/08/1994	Phát triển nông thôn 1 K45	Tày	HCN	Mỹ Thanh	Bạch Thông	Bắc Cạn	KT&PTNT
134	DTN1354140055	Trần Phương	Thảo	06/01/1995	Phát triển nông thôn 1 K45	Tày	HN	Minh Khai	Thạch An	Cao Bằng	KT&PTNT
135	DTN1354140014	Nguyễn Ngọc	Đạt	15/08/1994	Phát triển nông thôn 1 K45	Tày	HN	Lăng Can	Lâm Bình	Tuyên Quang	KT&PTNT
136	DTN1354140027	Phương Thị	Hương	04/04/1995	Phát triển nông thôn 1 K45	Tày	HN	Lục Hồn	Bình Liêu	Quảng Ninh	KT&PTNT
137	DTN1354140046	Ma Thị	Nhung	18/08/1995	Phát triển nông thôn 1 K45	Tày	HN	Thổ Bình	Lâm Bình	Tuyên Quang	KT&PTNT

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Đối tượng HTCPHT	Hộ khẩu			Khoa
138	DTN1354140069	Lường Văn	Tuyên	07/04/1995	Phát triển nông thôn 1 K45	Tày	HN	Giáp Đất	Đà Bắc	Hòa Bình	KT&PTNT
139	DTN1354140059	Quàng Thị	Thoa	12/06/1994	Phát triển nông thôn 1 K45	Thái	HCN	Mường Báng	Tủa Chùa	Điện Biên	KT&PTNT
140	DTN1354140005	Tòng Thị	Biên	20/03/1995	Phát triển nông thôn 1 K45	Thái	HN	Ẳng Cang	Mường Ảng	Điện Biên	KT&PTNT
141	DTN1354140050	Lưu Thị	Sim	25/02/1995	Phát triển nông thôn 1 K45	Xa Phó	HN	Phú Nhuận	Bảo Thắng	Lào Cai	KT&PTNT
142	DTN1354140204	Hoàng Thị	Thuyên	17/12/1995	Phát triển nông thôn 2 K45	Nùng	HCN	Dương Sơn	Na Rì	Bắc Cạn	KT&PTNT
143	DTN1353090002	Nguyễn Thị	Trang	13/04/1995	Phát triển nông thôn 2 K45	Tày	HCN	Phương Thiện	TX Hà Giang	Hà Giang	KT&PTNT
144	DTN1353090005	Hoàng Thị	Chi	10/08/1994	Phát triển nông thôn 2 K45	Tày	HN	Bạch Đằng	Hoà An	Cao Bằng	KT&PTNT
145	DTN1454140022	Vàng Páo	Sềnh	08/11/1996	Phát triển nông thôn K46N02	Dao	HN	Lũng Phìn	Đồng Văn	Hà Giang	KT&PTNT
146	DTN1454140032	Hò Thị	Nhiệm	23/03/1996	Phát triển nông thôn K46N02	Giấy	HN	TT. Đồng Văn	Đồng Văn	Hà Giang	KT&PTNT
147	DTN1454140005	Phùng Thị	Diệp	12/07/1996	Phát triển nông thôn K46N02	Mường	HN	Mường Bang	Phù Yên	Sơn La	KT&PTNT
148	DTN1454140018	Hoàng Thị	Lành	27/09/1996	Phát triển nông thôn K46N02	Nùng	HCN	Đại Sơn	Phục Hoà	Cao Bằng	KT&PTNT
149	DTN1454140012	Lộc Văn	Hoàn	16/03/1996	Phát triển nông thôn K46N02	Nùng	HN	Quang Trung	Bình Gia	Lạng Sơn	KT&PTNT
150	DTN1454140029	Nguyễn Công	Toàn	12/11/1996	Phát triển nông thôn K46N02	Tày	HN	Liên Hiệp	Bắc Quang	Hà Giang	KT&PTNT
151	DTN1454140042	Nông Văn	Vĩnh	22/11/1996	Phát triển nông thôn K46N02	Tày	HN	Cư Lễ	Na Rì	Bắc Cạn	KT&PTNT
152	DTN1454140001	Lưu Thị	An	22/03/1996	Phát triển nông thôn K46N02	Tày	HN	Định Hóa	TP Thái Nguyên	Thái Nguyên	KT&PTNT
153	DTN1454140011	Quàng Thị	Hoa	21/03/1996	Phát triển nông thôn K46N02	Thái	HN	Ẳng Tơ	Mường Ảng	Điện biên	KT&PTNT
154	DTN1554140061	Triệu Tòn	Xay	03/04/1997	Phát triển nông thôn K47 N02	Dao	HCN	Liêm Phú	Văn Bàn	Lào Cai	KT&PTNT
155	DTN1554140015	Phàn Thị	Huệ	16/07/1997	Phát triển nông thôn K47 N02	Dao	HN	Thuận Hòa	Vị Xuyên	Hà Giang	KT&PTNT
156	DTN1554140001	Lý Nải	Chẳn	20/10/1997	Phát triển nông thôn K47 N02	Dao	HN	Nà Hỳ	Nậm Pồ	Điện Biên	KT&PTNT
157	DTN1554140043	Sùng A	Sang	07/08/1997	Phát triển nông thôn K47 N02	Mông	HN	Hoang Thèn	Phong Thổ	Lai Châu	KT&PTNT
158	DTN1554140037	Hoàng Văn	Pá	16/04/1996	Phát triển nông thôn K47 N02	HMông	HN	Bằng Thành	H. Pác Nặm	Bắc Cạn	KT&PTNT
159	DTN1353060147	La Thị	Hải	27/04/1995	Lâm nghiệp 45N01	Dao	HN	Bình An	Lâm Bình	Tuyên Quang	LN
160	DTN1353060028	Tẩn Thị	Hằng	25/07/1994	Lâm nghiệp 45N01	Dao	HN	Ma Ly Pho	Phong Thổ	Lai Châu	LN
161	DTN1353060026	Vi Thị	Hà	23/07/1995	Lâm nghiệp 45N01	Dao	HN	Động Quan	Lục Yên	Yên Bái	LN
162	DTN1353060063	Lý A	Thành	10/04/1994	Lâm nghiệp 45N01	HMông	HCN	Dào San	Phong Thổ	Lai Châu	LN
163	DTN1353060049	Tráng Seo	Lù	16/07/1995	Lâm nghiệp 45N01	HMông	HN	Lào Cai	Bảo Yên	Lào Cai	LN
164	DTN1353060009	Ma Thị	Diên	09/12/1994	Lâm nghiệp 45N01	Tày	HCN	Phúc Sơn	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	LN
165	DTN1353060007	Ma Khánh	Cương	28/03/1995	Lâm nghiệp 45N01	Tày	HN	Đồng Đau	Định Hóa	Thái Nguyên	LN

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Đối tượng HTCPHT	Hộ khẩu			Khoa
166	DTN1353060025	Triệu Thu	Hà	01/08/1995	Lâm nghiệp 45N01	Tày	HN	Thanh Tương	Na Hang	Tuyên Quang	LN
167	DTN1353060024	Nông Bằng	Giang	21/08/1995	Lâm nghiệp 45N01	Tày	HN	Vân Trình	Thạch An	Cao Bằng	LN
168	DTN1153060139	Vi Văn	Vân	22/08/1992	Lâm nghiệp 45N02	Nùng	HCN	Vân An	Chi Lăng	Lạng Sơn	LN
169	DTN1353060181	Hà Mạnh	Hùng	09/04/1995	Lâm nghiệp 45N02	Nùng	HCN	Tân Kim	Phú Bình	Thái Nguyên	LN
170	DTN1353060059	Nguyễn Văn	Sơn	26/10/1994	Lâm nghiệp 45N02	Tày	HN	Tân Hòa	Phú Bình	Thái Nguyên	LN
171	DTN1353060081	Hoàng Thị	Xanh	13/10/1994	Lâm nghiệp 45N02	Tày	HN	Quốc Toản	Trà Lĩnh	Cao Bằng	LN
172	DTN1353060064	Trần Văn	Thành	13/10/1994	Lâm nghiệp K46N01	Tày	HN	Xuân Tân	Hàm yên	Tuyên Quang	LN
173	DTN1553060012	Bùi Hoàng	Dũng	11/08/1997	Lâm nghiệp K47	Mường	HN	Hoàng Long 1 - Cẩm Phú	Cẩm Thủy	Thanh Hóa	LN
174	DTN1353060218	Vừ A	Tùng	13/06/1992	Nông lâm kết hợp K45	HMông	HN	Pa Ham	Mường Ảng	Điện biên	LN
175	DTN1353060162	Lý Seo	Châu	20/05/1995	Nông lâm kết hợp K45	Mông	HN	Bản Phố	Bắc Hà	Lào Cai	LN
176	DTN1253060017	Trương Văn	Hòa	05/09/1994	Nông lâm kết hợp K45	Mường	HCN	Phượng Nghi	Như Thanh	Thanh Hóa	LN
177	DTN1353060205	Đặng Thị	Thảo	14/02/1995	Nông lâm kết hợp K45	Nùng	HCN	Cô Mười	Trà Lĩnh	Cao Bằng	LN
178	DTN1353060149	Hoàng Văn	Kiên	10/06/1991	Nông lâm kết hợp K45	Nùng	HN	Đồng Xá	Na Rì	Bắc Cạn	LN
179	DTN1353060198	TRẦN VĂN	Sỹ	04/04/1993	Nông lâm kết hợp K45	Tày	HCN	Yên Lãng	Đại Từ	Thái Nguyên	LN
180	DTN1453060056	Nông Văn	Lưu	19/10/1992	Nông lâm kết hợp K46	Tày	HCN	Hưng Đạo	Bình Gia	Lạng Sơn	LN
181	DTN1253160017	Đặng Ngọc	Thức	03/02/1994	Quản lý tài nguyên rừng 1 K44	Dao	HN	Vĩnh Yên	Bình Gia	Lạng Sơn	LN
182	DTN1153160007	Chúc Tòn	Bình	15/11/1993	Quản lý tài nguyên rừng 1 K44	Dao	HN	Bản Bon - Phúc Yên	Na Hang	Tuyên Quang	LN
183	DTN1253160007	Lữ Thị	Hải	21/01/1994	Quản lý tài nguyên rừng 1 K44	Thái	HN	Lạng Khê	Con Cuông	Nghệ An	LN
184	DTN1353160157	Trương Văn	Lượng	16/08/1994	Quản lý tài nguyên rừng 1 K45	Mường	HCN	Cẩm Long	Cẩm Thủy	Thanh Hóa	LN
185	DTN1353160074	Trần Văn	Tuyến	28/01/1995	Quản lý tài nguyên rừng 1 K45	Mường	HCN	Xóm Ai- Xuân Đài	Tân Sơn	Phú Thọ	LN
186	DTN1353160057	Vì Văn	Quỳnh	08/12/1995	Quản lý tài nguyên rừng 1 K45	Ngạn	HN	Thôn Lâm-Vô Điếm	Bắc Quang	Hà Giang	LN
187	DTN1353160045	Lý Thanh	Lịch	25/06/1995	Quản lý tài nguyên rừng 1 K45	Tày	HCN	Hữu Thác	Na Rì	Bắc Cạn	LN
188	DTN1353160030	Quân Thị Mỹ	Hạnh	15/05/1995	Quản lý tài nguyên rừng 1 K45	Tày	HN	Tân Mỹ	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	LN
189	DTN1353160036	Hoàng Trung	Huấn	09/03/1994	Quản lý tài nguyên rừng 1 K45	Tày	HN	Văn Minh	Na Rì	Bắc Cạn	LN
190	DTN1353160046	Hoàng Văn	Lộc	05/04/1994	Quản lý tài nguyên rừng 1 K45	Tày	HN	Lạng San	Na Rì	Bắc Cạn	LN
191	DTN1353160008	Hoàng Văn	Công	17/01/1995	Quản lý tài nguyên rừng 1 K45	Tày	HN	Công Bằng	Pác Nặm	Bắc Cạn	LN
192	DTN1353160022	Hoàng Đức	Đoan	21/04/1995	Quản lý tài nguyên rừng 1 K45	Tày	HN	Yên Nhuận	Chợ Đồn	Bắc Cạn	LN
193	DTN1353160013	Đoàn Văn	Doanh	08/09/1995	Quản lý tài nguyên rừng 1 K45	Tày	HN	Động Quan	Lục Yên	Yên Bái	LN

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Đối tượng HTCPHT	Hộ khẩu			Khoa
194	DTN1353160028	Đèo Thị	Hải	16/04/1995	Quản lý tài nguyên rừng 1 K45	Thái	HCN	Mường So	Phong Thổ	Lai Châu	LN
195	DTN1353160170	Triệu văn	Cường	14/11/1995	Quản lý tài nguyên rừng 2 K45	Dao	HN	Nà Mụ	Na Hang	Tuyên Quang	LN
196	DTN1353160147	Vàng A	Hòa	11/05/1995	Quản lý tài nguyên rừng 2 K45	Mông	HN	Nậm Như	Nậm Pồ	Điện Biên	LN
197	DTN1353160166	Mạ Văn	Hùng	20/04/1995	Quản lý tài nguyên rừng 2 K45	Tày	HCN	Tình Húc	Bình Liêu	Quảng Ninh	LN
198	DTN1353160183	Vương Thị	Hoài	06/08/1994	Quản lý tài nguyên rừng 3 K45	Nùng	HN	Nà Phặc	Ngân Sơn	Bắc Cạn	LN
199	DTN1353160208	Ma Phúc	Kết	04/11/1995	Quản lý tài nguyên rừng 3 K45	Tày	HCN	Phúc Sơn	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	LN
200	DTN1353160174	LỤC THỊ	Chúc	07/08/1995	Quản lý tài nguyên rừng 3 K45	Tày	HCN	Bằng Lãng	Chợ Đồn	Bắc Cạn	LN
201	DTN1353160189	Ma Thị Ngọc	My	28/10/1995	Quản lý tài nguyên rừng 3 K45	Tày	HN	Hùng Mỹ	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	LN
202	DTN1353160054	Nông Đức	Phong	23/04/1995	Quản lý tài nguyên rừng K46N01	Nùng	HCN	TT. Chợ Chu	Định Hóa	Thái Nguyên	LN
203	DTN1353160069	Nguyễn Thị	Toàn	14/04/1995	Quản lý tài nguyên rừng K46N01	Tày	HN	Yên Trạch	Phú Lương	Thái Nguyên	LN
204	DTN1453160083	Pờ Gia	Thanh	10/09/1996	Quản lý tài nguyên rừng K46N02	Hà nhì	HN	Ka Lăng	Mường Tè	Lai Châu	LN
205	DTN1453160035	Triệu Mỹ	Lệ	02/06/1996	Quản lý tài nguyên rừng K46N02	Nùng	HN	Bản Ngoại	Đại Từ	Thái Nguyên	LN
206	DTN1453160067	Trần Văn	Trưởng	19/02/1995	Quản lý tài nguyên rừng K46N02	Nùng	HN	Lãng Ngâm	Ngân Sơn	Bắc Cạn	LN
207	DTN1453160045	Lâm Văn	Phóng	24/10/1996	Quản lý tài nguyên rừng K46N02	Tày	HN	Xuân Dương	Lộc Bình	Lạng Sơn	LN
208	DTN1453160024	Đèo Thị	Hiền	28/09/1996	Quản lý tài nguyên rừng K46N02	Thái	HN	Khổng Lào	Phong Thổ	Lai Châu	LN
209	DTN1453T0009	Hù A	Gấu	14/03/1996	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	HMông	HN	Mường Phăng	Điện Biên	Điện biên	LN
210	DTN1453160050	Giàng A	Sang	01/02/1993	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	HMông	HN	Mường Báng	Tủa Chùa	Điện Biên	LN
211	DTN1453160029	Nguyễn Huy	Hoàng	15/09/1996	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	Tày	HN	Đồng Tâm	Bắc Quang	Hà Giang	LN
212	DTN1453160015	Nông Quang	Đạo	09/05/1996	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	Tày	HN	Đồng Xá	Na Rì	Bắc Cạn	LN
213	DTN1453160059	Cà Văn	Thu	18/04/1996	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	Thái	HN	Mùn Chung	Tuần Giáo	Điện biên	LN
214	DTN1553160059	Bàn Văn	Vạn	8/12/1996	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Dao	HN	Lam Sơn	Na Rì	Bắc Cạn	LN
215	DTN1553160057	Ma Thùy	Vân	15/03/1996	Quản lý tài nguyên rừng K47 N02	Tày	HCN	Thổ Bình	Lâm Bình	Tuyên Quang	LN
216	DTN1453160026	Phùng Văn	Hoan	20/04/1996	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K46	Dao	HN	Trung Yên	Sơn Dương	Tuyên Quang	LN
217	DTN1453160008	Má A	Chu	02/03/1996	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K46	Mông	HCN	Sa Pả	Sa Pa	Lào Cai	LN
218	DTN1453160092	Lục Văn	Việt	04/06/1996	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K46	Nùng	HN	Hồng Định	Quảng Uyên	Cao Bằng	LN
219	DTN1453160090	Đinh Minh	Phượng	02/10/1996	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K46	Tày	HCN	Vân Trình	Thạch An	Cao Bằng	LN
220	DTN1453160038	Hoàng Thị	Lưu	28/10/1995	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K46	Tày	HN	Đồng Phúc	Ba Bể	Bắc Cạn	LN
221	DTN1453160039	Phùng Văn	Lý	16/06/1996	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K46	Tày	HN	Việt Hồng	Bắc Quang	Hà Giang	LN

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Đối tượng HTCPHT	Hộ khẩu			Khoa
222	DTN1453160098	Hoàng Thị Ngọc	Lan	04/11/1996	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K46	Tày	HN	Quy Kỳ	Định Hóa	Thái Nguyên	LN
223	DTN1553110034	Nông Thị	Quỳnh	20/05/1997	Khoa học môi trường K47	Nùng	HCN	Phúc Sen	Quảng Uyên	Cao Bằng	MT
224	DTN1553110023	Ma Thị	Lâm	24/06/1997	Khoa học môi trường K47	Tày	HN	Yên Thuận	Hàm yên	Tuyên Quang	MT
225	DTN1353110310	Sùng Thị	Chừ	01/03/1995	Khoa học môi trường 1 K45	Mông	HN	Quài Nưa	Tuần Giáo	Điện biên	MT
226	DTN1353110279	Hoàng Anh	Tuấn	22/01/1993	Khoa học môi trường 1 K45	Nùng	HN	Nhạc Kỳ	Văn Lãng	Lạng Sơn	MT
227	DTN1353110263	Ma Thị	Trang	24/08/1995	Khoa học môi trường 1 K45	Tày	HCN	Điềm Mặc	Định Hóa	Thái Nguyên	MT
228	DTN1353110003	Cao Thị Hà	Anh	27/09/1995	Khoa học môi trường 2 K45	Mường	HN	Ngọc Mỹ	Tân Lạc	Hòa Bình	MT
229	DTN1353110086	Bế Đình	Hải	13/06/1995	Khoa học môi trường 2 K45	Tày	HN	Phi Hải	Quảng Uyên	Cao Bằng	MT
230	DTN1353110233	Giàng A	Thanh	08/06/1995	Khoa học môi trường 3 K45	HMông	HN	Sá Tổng	Mường Chà	Điện Biên	MT
231	DTN1353110121	Lương Kim	Hoàn	17/03/1995	Khoa học môi trường 3 K45	Nùng	HN	Tràng Xá	Võ Nhai	Thái Nguyên	MT
232	DTN1353110025	Lý Văn	Chiến	25/01/1995	Khoa học môi trường 3 K45	San Chí	HN	Lệ Viễn	Sơn Động	Bắc Giang	MT
233	DTN1353110356	Chẩu Thị	Tâm	13/11/1995	Khoa học môi trường 3 K45	Tày	HCN	Khuôn Hà	Lâm Bình	Tuyên Quang	MT
234	DTN1353110180	Nông Thị	Luyến	21/12/1995	Khoa học môi trường 3 K45	Tày	HCN	Tân Hòa	Phú Bình	Thái Nguyên	MT
235	DTN1353110158	Lưu Sùng	Khoa	03/12/1994	Khoa học môi trường 3 K45	Tày	HN	Linh Thông	Định Hóa	Thái Nguyên	MT
236	DTN1353110292	Nông Lan	Uyên	04/10/1994	Khoa học môi trường 3 K45	Tày	HN	Nà Phặc	Ngân Sơn	Bắc Cạn	MT
237	DTN1353110348	Hoàng Thị	Oanh	10/05/1994	Khoa học môi trường 3 K45	Tày	HN	Bằng Mạc	Chi Lăng	Lạng Sơn	MT
238	DTN1353110164	Lường Văn	Lâm	17/04/1994	Khoa học môi trường 3 K45	Thái	HCN	Huy Bắc	Phù Yên	Sơn La	MT
239	DTN1353110220	Ngân Thị	Quyên	12/08/1995	Khoa học môi trường 3 K45	Thái	HN	Cổ Lũng	Bá Thước	Thanh Hóa	MT
240	DTN1353110144	Trần Mai	Hương	02/10/1995	Khoa học môi trường 3 K45	Tày	HCN	Công Đa	H Yên Sơn	Tuyên Quang	MT
241	DTN1353110302	Chảo Thị	Xa	02/12/1995	Khoa học môi trường 4 K45	Cống	HN	Quyết Tiến	TX Lai Châu	Lai Châu	MT
242	DTN1353110078	Đặng Thị	Hà	14/09/1995	Khoa học môi trường 4 K45	Dao	HCN	Quân Chu	Đại Từ	Thái Nguyên	MT
243	DTN1353110137	Đặng Thị Minh	Hương	17/10/1995	Khoa học môi trường 4 K45	Dao	HN	Mỏ Vàng	Văn Yên	Yên Bái	MT
244	DTN1353110040	Vàng Thị	Dua	12/10/1995	Khoa học môi trường 4 K45	Mông	HN	Long Hẹ	Thuận Châu	Sơn La	MT
245	DTN1353110305	Hoàng Hải	Yến	23/06/1995	Khoa học môi trường 4 K45	San Chí	HN	Na Mao	Đại Từ	Thái Nguyên	MT
246	DTN1353110005	Đinh Kim	Anh	06/07/1995	Khoa học môi trường 4 K45	Tày	HN	Nông Hạ	Chợ Mới	Bắc Cạn	MT
247	DTN1253110087	Lộc Thị	Định	20/08/1994	Khoa học môi trường K44N01	Tày	HCN	Phúc Chu	Định Hóa	Thái Nguyên	MT

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Đối tượng HTCPHT	Hộ khẩu			Khoa
248	DTN1153110106	Ma Thị	Hoài	21/06/1993	Khoa học môi trường K44N01	Tày	HCN	Thổ Bình	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	MT
249	DTN1353110297	Thào Văn	Vàng	09/08/1994	Khoa học môi trường K46N01	Mông	HN	Xuân Lạc	Chợ Đồn	Bắc Cạn	MT
250	DTN1453110030	Trương Thị	Điểm	25/06/1995	Khoa học môi trường K46N01	Nùng	HN	Quảng Hưng	Quảng Uyên	Cao Bằng	MT
251	DTN1353110045	Lộc Văn	Dũng	15/12/1994	Khoa học môi trường K46N02	Tày	HCN	Phượng Tiến	Định Hóa	Thái Nguyên	MT
252	DTN1453110019	Mã Thành	Công	17/12/1994	Khoa học môi trường K46N02	Tày	HN	Lý Quốc	Hạ Lang	Cao Bằng	MT
253	DTN1453110089	Trương Văn	Mau	01/12/1993	Khoa học môi trường K46N03	mông	HN	Bắc Hợp	Nguyên Bình	Cao Bằng	MT
254	DTN1453110025	Nguyễn Thị	Duy	01/01/1995	Khoa học môi trường K46N03	Tày	HCN	Yên Trạch	Phú Lương	Thái Nguyên	MT
255	DTN1453110095	Hoàng Thị Thanh	Nga	06/07/1996	Khoa học môi trường K46N03	Tày	HN	Xuân Lai	Yên Bình	Yên Bái	MT
256	DTN1354110139	Triệu Tiến	Nghiệp	25/07/1994	Trồng trọt 2 K45	Dao	HN	Thành Công	Nguyên Bình	Cao Bằng	NH
257	DTN1453T0018	Lùng Văn	Lở	05/06/1993	Trồng trọt K46N01	La chí	HN	Nà Khương	Quang Bình	Hà Giang	NH
258	DTN1454120299	Giàng Seo	Diu	10/03/1995	Trồng trọt K46N01	Mông	HN	Cốc Ly	Bắc Hà	Lào Cai	NH
259	DTN1353070048	Bùi Thị	Tình	18/07/1995	Trồng trọt 1 K45	Mường	HCN	Nhân Nghĩa	Lạc Sơn	Hòa Bình	NH
260	DTN1354110214	Đinh Thị	Minh	03/04/1995	Trồng trọt 1 K45	Mường	HCN	Yên Sơn	Thanh Sơn	Phú Thọ	NH
261	DTN1353150011	Bùi Văn	Hậu	01/04/1995	Trồng trọt 2 K45	Mường	HCN	Nhân Nghĩa	Lạc Sơn	Hòa Bình	NH
262	DTN1354120272	Bùi Thị	Thắm	12/02/1995	Trồng trọt 2 K45	Mường	HCN	Quy Hậu	Tân Lạc	Hòa Bình	NH
263	DTN1553070003	Lương Văn	Biểu	18/02/1994	Trồng trọt (POHE) K47 N01	Nùng	HCN		Quảng Uyên	Cao Bằng	NH
264	DTN1253070003	Hoàng Văn	Đức	01/11/1993	Trồng trọt 1 K44	Nùng	HCN	Kéo Yên	Hà Quảng	Cao Bằng	NH
265	DTN1353070135	Nguyễn Thị	Hoa	18/08/1994	Trồng trọt 3 K45	Nùng	HCN	Tân Thành	Phú Bình	Thái Nguyên	NH
266	DTN1353070115	Nông Trung	An	24/01/1995	Trồng trọt 3 K45	Nùng	HCN	Đồng Nghè I	Phú Lương	Thái Nguyên	NH
267	DTN1553070088	Mông Thị	Điệp	06/05/1997	Trồng trọt (POHE) K47 N02	Nùng	HN	Hồng Quang	Quảng Uyên	Cao Bằng	NH
268	DTN1553070097	Đàm Văn	Tư	24/05/1997	Trồng trọt (POHE) K47 N02	Nùng	HN		Na Rì	Bắc Cạn	NH
269	DTN1253110023	Vàng Văn	Khương	05/06/1994	Trồng trọt 1 K44	Nùng	HN	Cốc Rế	Xín Mần	Hà Giang	NH
270	DTN1353070057	Long Thị	Yến	18/08/1994	Trồng trọt 1 K45	Nùng	HN	Tiên Thành	Phục Hoà	Cao Bằng	NH
271	DTN1353070120	Hà Thị Lan	Chi	15/02/1995	Trồng trọt 3 K45	Nùng	HN	Ngọc Động	Quảng Uyên	Cao Bằng	NH
272	DTN1353070220	Hoàng Thị	Hương	05/09/1989	Trồng trọt 1 K45	Tày	HCN	Nam Tuấn	Hoà An	Cao Bằng	NH

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Đối tượng HTCPHT	Hộ khẩu			Khoa
273	DTN1353070043	Nông Thị	Thêm	27/01/1995	Trồng trọt 1 K45	Tày	HCN	Kim Hỷ	Na Rì	Bắc Cạn	NH
274	DTN1353110031	Hoàng Kim	Cúc	10/10/1995	Trồng trọt 1 K45	Tày	HCN	Hùng Sơn	Tràng Định	Lạng Sơn	NH
275	DTN1353070217	Ma Thị	Hoan	14/11/1995	Trồng trọt 1 K45	Tày	HCN	Minh Quang	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	NH
276	DTN1353110001	Ma Đình	Ân	03/12/1994	Trồng trọt 2 K45	Tày	HCN	Thanh Định	Định Hóa	Thái Nguyên	NH
277	DTN1353070221	Nguyễn Thị	Hượng	18/12/1995	Trồng trọt 2 K45	Tày	HCN	Lang Can	Lâm Bình	Tuyên Quang	NH
278	DTN1353070223	Triệu Thị	Khuyên	13/10/1994	Trồng trọt 2 K45	Tày	HCN	Mường Lai	Lục Yên	Yên Bái	NH
279	DTN1353070225	Nông Thị Thuỳ	Ngân	04/04/1995	Trồng trọt 2 K45	Tày	HCN	Hồng Định	Quảng Uyên	Cao Bằng	NH
280	DTN1353070047	Nguyễn Thị	Thuyền	13/08/1994	Trồng trọt 2 K45	Tày	HCN	Du Già	Yên Minh	Hà Giang	NH
281	DTN1353070180	Nguyễn Thị	Thủy	22/12/1995	Trồng trọt 3 K45	Tày	HCN	Tri Phương	Tràng Định	Lạng Sơn	NH
282	DTN1353070155	Đinh Thị Thùy	Linh	14/09/1994	Trồng trọt 3 K45	Tày	HCN	Tiên Thành	Phục Hoà	Cao Bằng	NH
283	DTN1453070079	Lý Thị Minh	Thúy	30/01/1996	Trồng trọt K46N02	Tày	HCN	TT Bằng Lũng	Chợ Đồn	Bắc Cạn	NH
284	DTN1353110227	Hoàng Thị Thu	Sương	04/11/1995	Trồng trọt 1 K45	Tày	HN	Phượng Tiến	Định Hóa	Thái Nguyên	NH
285	DTN1353070025	Dương Thị	Huân	30/04/1995	Trồng trọt 1 K45	Tày	HN	Sơn Dương	Hoành Bồ	Quảng Ninh	NH
286	DTN1353070226	Trần Văn	Ngọc	19/02/1994	Trồng trọt 2 K45	Tày	HN	Nguyên Phúc	Bạch Thông	Bắc Cạn	NH
287	DTN1353070005	Hoàng Thị	Chinh	16/09/1995	Trồng trọt 2 K45	Tày	HN	Thẩm Dương	Văn Bàn	Lào Cai	NH
288	DTN1353070011	Nguyễn Thị	Điệp	08/06/1995	Trồng trọt 2 K45	Tày	HN	Hồng Định	Quảng Uyên	Cao Bằng	NH
289	DTN1354120288	Tô Bích	Thảo	11/05/1995	Trồng trọt 2 K45	Tày	HN	Xuân Trường	Bảo Lạc	Cao Bằng	NH
290	DTN1353070227	Nông Thị	Yến	28/08/1995	Trồng trọt 2 K45	Tày	HN	Lý Quốc	Hạ Lang	Cao Bằng	NH
291	DTN1454120086	Lục Văn	Hào	08/08/1994	Trồng trọt K46N02	Tày	HN	Quang Phong	Na Rì	Bắc Cạn	NH
292	DTN1353070036	Lường Thị	Ngọc	14/08/1995	Trồng trọt 1 K45	Thái	HCN	Pú Trạng	TX Nghĩa Lộ	Yên Bái	NH
293	DTN1353070012	Tòng Văn	Đoàn	26/11/1993	Trồng trọt 1 K45	Thái	HN	Mường Nhà	Điện Biên	Điện biên	NH
294	DTN1454120168	Ma Thị	Nga	30/07/1996	Quản lý đất đai K46N02	Cao Lan	HCN	Bình Yên	Định Hóa	Thái Nguyên	QLTN
295	DTN1454120302	Lâm Văn	Nhớ	08/04/1995	Địa chính môi trường K46N03	Cao Lan	HCN	Thiện Kỵ	Hữu Lũng	Lạng Sơn	QLTN
296	DTN1354120255	Địch Thị	Quỳnh	06/02/1995	Địa chính môi trường K45N02	Cao Lan	HN	Dân Tiến	Võ Nhai	Thái Nguyên	QLTN
297	DTN1554120171	Trần Triệu	Thu	15/08/1997	Địa chính môi trường K47	Dao	HCN	Yên Ninh	Phú Lương	Thái Nguyên	QLTN

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Đối tượng HTCPHT	Hộ khẩu			Khoa
298	DTN1254120141	Hoàng Thị Thu	Hương	09/06/1994	Quản lý đất đai K44N02	Dao	HCN	Tứ Quận	Yên Sơn	Tuyên Quang	QLTN
299	DTN1354120102	Triệu Thị Hồng	Hải	04/02/1995	Quản lý đất đai K45N03	Dao	HCN	Minh Khương	Hàm yên	Tuyên Quang	QLTN
300	DTN1454120315	Tằng Chăn	Thành	15/07/1995	Quản lý đất đai K46N04	Dao	HCN	Nam Sơn	Ba Chẽ	Quảng Ninh	QLTN
301	DTN1153180146	Triệu Thị	Duẩn	25/02/1993	Địa chính môi trường K45N01	Dao	HN	Sảng Mộc	Võ Nhai	Thái Nguyên	QLTN
302	DTN1354120024	Đặng Hữu	Chi	09/08/1993	Địa chính môi trường K45N03	Dao	HN	Trấn Yên	Bắc Sơn	Lạng Sơn	QLTN
303	DTN1354120021	Triệu Mùi	Chản	06/01/1994	Quản lý đất đai K45N01	Dao	HN	Thông Nguyên	Hoàng Su Phì	Hà Giang	QLTN
304	DTN1354120489	Tấn Hải	Phống	06/07/1994	Quản lý đất đai K45N01	Dao	HN	Tà Phìn	Sìn Hồ	Lai Châu	QLTN
305	DTN1354120497	Lý Văn	Duy	01/03/1995	Quản lý đất đai K45N02	Dao	HN	Tân Long	Yên Sơn	Tuyên Quang	QLTN
306	DTN1554120133	Triệu Mùi	Nhị	24/06/1997	Quản lý đất đai K47 N03	Dao	HN	Ca Thành	Nguyên Bình	Cao Bằng	QLTN
307	DTN1454120304	Mã Thị	Thu	12/04/1996	Quản lý đất đai K46N02	Giấy	HN	Niêm Tòng	Mèo Vạc	Hà Giang	QLTN
308	DTN1454120072	Vương Văn	Hải	25/10/1995	Địa chính môi trường K46N02	HMông	HN	Lương Thượng	Na Rì	Bắc Cạn	QLTN
309	DTN1354120046	Hờ A	Dế	02/04/1995	Quản lý đất đai K45N02	HMông	HN	Ẳng Tơ	Mường Ảng	Điện biên	QLTN
310	DTN1354120077	Sùng A	Đơ	02/09/1995	Quản lý đất đai K45N03	HMông	HN	Làng Nhì	Trạm Tấu	Yên Bái	QLTN
311	DTN1454120237	Hạng A	Toàn	01/05/1996	Quản lý đất đai K46N04	HMông	HN	Pu Nhi	Điện Biên Đông	Điện Biên	QLTN
312	DTN1454120313	Lỳ Phí	Hừ	16/10/1994	Quản lý đất đai K46N04	La hú	HN	Bum Tở	H Mường Tè	Lai Châu	QLTN
313	DTN1354120032	Giàng A	Cở	16/02/1995	Quản lý đất đai K45N01	Mông	HCN	Trung thu	Tủa Chùa	Điện biên	QLTN
314	DTN1354120261	Thào Seo	Sì	20/04/1995	Quản lý đất đai K45N03	Mông	HCN	Lùng Phình	Bắc Hà	Lào Cai	QLTN
315	DTN1354120269	Tráng A	Thá	05/03/1994	Quản lý đất đai K45N03	Mông	HCN	Hô Mít	Tân Uyên	Lai Châu	QLTN
316	DTN1454120292	Sùng Khai	Xuân	14/11/1996	Quản lý đất đai K46N02	Mông	HCN	Nậm Ty	Hoàng Su Phì	Hà Giang	QLTN
317	DTN1454120020	Chang A	Bình	09/08/1994	Địa chính môi trường K46N03	Mông	HN	Kim Nọi	Mù Cang Chải	Yên Bái	QLTN
318	DTN1454120300	Sùng A	Nhìa	02/03/1995	Quản lý đất đai K46N02	Mông	HN	Pu Nhi	Điện Biên Đông	Điện Biên	QLTN
319	DTN1454120326	Giàng Mí	Ly	09/02/1996	Quản lý đất đai K46N04	Mông	HN	Sáng Tủng	Đồng Văn	Hà Giang	QLTN
320	DTN1554120244	Mùa A	Sái	10/06/1997	Quản lý đất đai K47 N02	Mông	HN	Tủa Thàng	Tủa Chùa	Điện biên	QLTN
321	DTN1554120248	Giàng A	Phong	01/03/1997	Quản lý đất đai K47 N03	Mông	HN	Huổi Lèng	Mường chà	Điện biên	QLTN
322	DTN1254120063	Hà Văn	Chiều	07/02/1994	Quản lý đất đai K44N01	Mường	HCN	Tường Thượng	Phù Yên	Sơn La	QLTN

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Đối tượng HTCPHT	Hộ khẩu			Khoa
323	DTN1254120062	Đinh Văn	Thứ	25/01/1994	Quản lý đất đai K44N01	Mường	HCN	Tường Học	Phù Yên	Sơn La	QLTN
324	DTN1254120113	Bùi Thị	Chinh	05/02/1993	Quản lý đất đai K44N02	Mường	HCN	Cẩm Long	Cẩm Thủy	Thanh Hóa	QLTN
325	DTN1454120169	Bùi Thị	Ngân	17/11/1996	Quản lý đất đai K46N02	Mường	HCN	Đông Bắc	Kim Bôi	Hòa Bình	QLTN
326	DTN1454120316	Bùi Văn	Hành	28/05/1995	Địa chính môi trường K46N03	Mường	HN	Ân Nghĩa	Lạc Sơn	Hòa Bình	QLTN
327	DTN1253180009	Hứa Văn	Dương	11/11/1994	Địa chính môi trường K44N02	Nùng	HCN	Cần Nông	Thông Nông	Cao Bằng	QLTN
328	DTN1153180078	Lục Thế	Quỳnh	26/11/1990	Địa chính môi trường K45N01	Nùng	HCN	Thất Khê	Tràng Định	Lạng Sơn	QLTN
329	DTN1454120172	Nguyễn Thị	Ngọc	20/06/1996	Địa chính môi trường K46N02	Nùng	HCN	Tân Thành	Phú Bình	Thái Nguyên	QLTN
330	DTN1454120133	Triệu Thị	Lan	25/11/1994	Địa chính môi trường K46N03	Nùng	HCN	Tri Lễ	Văn Quan	Lạng Sơn	QLTN
331	DTN1554120200	Công Thị Hà	Trang	30/01/1998	Địa chính môi trường K47	Nùng	HCN		Bình Gia	Lạng Sơn	QLTN
332	DTN1554120058	Nông Thị Mỹ	Hạnh	24/09/1996	Địa chính môi trường K47	Nùng	HCN	Đồng Xá	Na Rì	Bắc Cạn	QLTN
333	DTN1354120186	Nông Văn	Khánh	19/07/1995	Địa chính môi trường K45N02	Nùng	HN	ViệT Yên	Văn Quan	Lạng Sơn	QLTN
334	DTN1354120478	Lâm Thúy	Hằng	07/03/1995	Quản lý đất đai K45N02	Nùng	HN	Tiên Hội	Đại Từ	Thái Nguyên	QLTN
335	DTN1354120387	Hoàng Thị	Vui	10/09/1995	Quản lý đất đai K45N02	Nùng	HN	Lương Thành	Na Rì	Bắc Cạn	QLTN
336	DTN1154120084	Hứa Thị	Hà	01/06/1991	Quản lý đất đai K45N02	Nùng	HN	Quang Hán	Trà Lĩnh	Cao Bằng	QLTN
337	DTN1253180011	Hoàng Văn	Giang	13/02/1993	Địa chính môi trường K44N01	Sán Dìu	HCN	Tân Lợi	Đồng Hỷ	Thái Nguyên	QLTN
338	DTN1454120189	Lưu Văn	Phương	13/01/1996	Địa chính môi trường K46N03	Sán Dìu	HCN	Thành Công	Phổ Yên	Thái Nguyên	QLTN
339	DTN1354120292	Ma Lăng	Thế	25/01/1995	Địa chính môi trường K45N01	Tày	HCN	Định Biên	Định Hóa	Thái Nguyên	QLTN
340	DTN1354120515	Đinh Ngọc	Hân	16/07/1993	Địa chính môi trường K45N01	Tày	HCN	Ân Tình	Na Rì	Bắc Cạn	QLTN
341	DTN1354120375	Nguyễn Thị	Tuyết	13/09/1995	Địa chính môi trường K45N01	Tày	HCN	Huyền Tụng	TX Bắc Cạn	Bắc Cạn	QLTN
342	DTN1454120175	Đinh Thị	Nhàn	29/10/1996	Địa chính môi trường K46N02	Tày	HCN	Tân Thành	Phú Bình	Thái Nguyên	QLTN
343	DTN1454120253	Ma Thị	Trinh	20/08/1996	Địa chính môi trường K46N02	Tày	HCN	Đồng Thịnh	Định Hóa	Thái Nguyên	QLTN
344	DTN1454120095	Đinh Quang	Hòa	08/12/1996	Địa chính môi trường K46N03	Tày	HCN	Tân Thành	Phú Bình	Thái Nguyên	QLTN
345	DTN1454120233	Hà Văn	Tiềm	20/12/1995	Địa chính môi trường K46N03	Tày	HCN	Na Rì	TX Bắc Cạn	Bắc Cạn	QLTN
346	DTN1554120126	Triệu Nguyễn	Ngọc	12/06/1996	Địa chính môi trường K47	Tày	HCN	Dương Phong	Bạch Thông	Bắc Cạn	QLTN
347	DTN1464120021	Ma Văn	Vũ	9/3/1992	LT QLĐ Đ-K11	Tày	HCN	Thượng Lâm	Lâm Bình	Tuyên Quang	QLTN

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Đối tượng HTCPHT	Hộ khẩu			Khoa
348	DTN1254120004	Đinh Kim	Cúc	30/06/1994	Quản lý đất đai K44N01	Tày	HCN	Hồng Định	Quảng Uyên	Cao Bằng	QLTN
349	DTN1254120035	Đặng Thị	Mới	01/01/1994	Quản lý đất đai K44N01	Tày	HCN	Tân Bắc	Quang Bình	Hà Giang	QLTN
350	DTN1254120017	Âu Thị	Hoa	20/07/1994	Quản lý đất đai K44N02	Tày	HCN	Hoà Mục	Chợ Mới	Bắc Cạn	QLTN
351	DTN1254120002	Lương Thị	Bích	24/12/1994	Quản lý đất đai K44N02	Tày	HCN	Tân Thành	Hàm yên	Tuyên Quang	QLTN
352	DTN1254120044	La Thị	Thào	13/11/1994	Quản lý đất đai K44N02	Tày	HCN	Nà Phặc	Ngân Sơn	Bắc Cạn	QLTN
353	DTN1354120115	Liêu Thị	Hiền	24/07/1995	Quản lý đất đai K45N01	Tày	HCN	Yên Nhuận	Chợ Đồn	Bắc Cạn	QLTN
354	DTN1254120135	Hà Thị	Trang	25/06/1994	Quản lý đất đai K45N02	Tày	HCN	Cao Kỳ	Chợ Mới	Bắc Cạn	QLTN
355	DTN1354120195	Đàm Thị	Lan	15/10/1995	Quản lý đất đai K45N03	Tày	HCN	Độc Lập	Quảng Uyên	Cao Bằng	QLTN
356	DTN1354120305	Nguyễn Thị	Thương	23/09/1995	Quản lý đất đai K45N03	Tày	HCN	Triệu Âu	Phục Hoà	Cao Bằng	QLTN
357	DTN1454120234	Lý Quang	Tiến	15/06/1995	Quản lý đất đai K46N04	Tày	HCN	Hoành Mô	Bình Liêu	Quảng Ninh	QLTN
358	DTN1454120057	Hoàng Ngọc	Điệp	09/01/1996	Quản lý đất đai K46N04	Tày	HCN	Phú Cường	Đại Từ	Thái Nguyên	QLTN
359	DTN1454120128	Nguyễn Gia Tùng	Lâm	24/06/1996	Quản lý đất đai K46N04	Tày	HCN	Tân Hòa	Phú Bình	Thái Nguyên	QLTN
360	DTN1454120294	Dương Thị	Cúc	11/12/1996	Quản lý đất đai K46N04	Tày	HCN	Tân Tri	Bắc Sơn	Lạng Sơn	QLTN
361	DTN1454120092	Ma Thị	Hiệt	03/06/1996	Quản lý đất đai K46N04	Tày	HCN	Minh Thanh	Sơn Dương	Tuyên Quang	QLTN
362	DTN1554120199	Nguyễn Thị	Trang	30/05/1997	Quản lý đất đai K47 N01	Tày	HCN	Phúc Lương	Đại Từ	Thái Nguyên	QLTN
363	DTN1554120137	Lương Thị	Oanh	09/10/1996	Quản lý đất đai K47 N02	Tày	HCN	Lương Thiện	Sơn Dương	Tuyên Quang	QLTN
364	DTN1554120136	Lèng Thị	Nội	31/07/1997	Quản lý đất đai K47 N03	Tày	HCN	Đông Viên	Chợ Đồn	Bắc Cạn	QLTN
365	DTN1554120263	Ma Thị	Mến	17/11/1997	Quản lý đất đai K47 N03	Tày	HCN	Cổ Linh	Pác Nặm	Bắc Cạn	QLTN
366	DTN1354120485	Hoàng Mạnh	Linh	02/07/1993	Địa chính môi trường K45N01	Tày	HN	Thẩm Dương	Văn Bàn	Lào Cai	QLTN
367	DTN1354120039	Hoàng Mạnh	Cường	24/08/1994	Địa chính môi trường K46N03	Tày	HN	Phượng Tiến	Định Hóa	Thái Nguyên	QLTN
368	DTN1454120164	Lục Văn	Minh	27/09/1995	Địa chính môi trường K46N03	Tày	HN	Hạnh Phúc	Quảng Uyên	Cao Bằng	QLTN
369	DTN1354120296	Chu Thị	Thơm	09/04/1995	Quản lý đất đai K45N01	Tày	HN	Ngọc Linh	Vị Xuyên	Hà Giang	QLTN
370	DTN1354120107	Đinh Thị Hồng	Hạnh	01/07/1995	Quản lý đất đai K45N01	Tày	HN	Qúy Quân	Yên Sơn	Tuyên Quang	QLTN
371	DTN1354120223	Hoàng Thị	Nam	20/10/1995	Quản lý đất đai K45N01	Tày	HN	Lâm Ca	Đình Lập	Lạng Sơn	QLTN
372	DTN1354120219	Nguyễn Thị	My	20/09/1995	Quản lý đất đai K45N02	Tày	HN	Dân Tiến	Võ Nhai	Thái Nguyên	QLTN

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Đối tượng HTCPHT	Hộ khẩu			Khoa
373	DTN1354120430	Hoàng Thị	Thùy	06/09/1994	Quản lý đất đai K45N02	Tày	HN	Thanh Nhật	Hạ Lang	Cao Bằng	QLTN
374	DTN1354120183	Lương Văn	Huỳnh	16/08/1995	Quản lý đất đai K45N03	Tày	HN	Tân Trịnh	Quang Bình	Hà Giang	QLTN
375	DTN1354120015	Trần Tuấn	Anh	12/12/1995	Quản lý đất đai K45N03	Tày	HN	Phủ Lý	Phú Lương	Thái Nguyên	QLTN
376	DTN1454120301	Nông Nguyễn	Việt	20/05/1996	Quản lý đất đai K46N02	Tày	HN	Tự Do	Quảng Uyên	Cao Bằng	QLTN
377	DTN1454120091	Hà Thị	Hiệp	19/01/1996	Quản lý đất đai K46N03	Tày	HN	Xuân Quang	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	QLTN
378	DTN1454120031	Vương Thị	Diệp	12/02/1995	Quản lý đất đai K46N03	Tày	HN	Lương Can	Thông Nông	Cao Bằng	QLTN
379	DTN1554120243	Lộc Thủy	Tiên	10/11/1997	Quản lý đất đai K47 N01	Tày	HN	Tân Tri	Bắc Sơn	Lạng Sơn	QLTN
380	DTN1554120050	Trần Thị Bích	Hà	06/10/1997	Quản lý đất đai K47 N02	Tày	HN	Ân Tình	Na Rì	Bắc Cạn	QLTN
381	DTN1354120105	Lò Thu	Hằng	22/10/1995	Địa chính môi trường K45N01	Thái	HCN	Thanh Yên	TP Điện Biên Phủ	Điện Biên	QLTN
382	DTN1254120095	Lò Văn	Hiền	08/04/1994	Quản lý đất đai K44N01	Thái	HCN	Khổng Lào	Phong Thổ	Lai Châu	QLTN
383	DTN1253180034	Tòng Văn	Thương	27/05/1994	Địa chính môi trường K44N01	Thái	HN	Na San	Điện Biên Đông	Điện Biên	QLTN
384	DTN1554120120	Lò Thị	Năm	23/05/1997	Quản lý đất đai K47 N01	Thái	HN	Bản Lang	Phong Thổ	Lai Châu	QLTN
385	DTN1554120068	Nguyễn Huy	Hoàng	08/02/1997	Quản lý đất đai K47 N01	Thổ	HCN	Đồng Lạc	Yên Lập	Phú Thọ	QLTN
386	DTN1354120291	Triệu Thị	Thảo	29/01/1995	Quản lý đất đai K45N03	Nùng	HN	Kim Đồng	H Thạch An	Cao Bằng	QLTN
387	DTN1454290013	Đàm Thị	Hòa	27/06/1996	Khoa học và quản lý môi trường K46 N02	Nùng	HCN	Khe Mo	Đồng Hỷ	Thái Nguyên	TTĐT&PTQT
388	DTN1454290017	Lê Thị	Loan	22/02/1996	Khoa học và quản lý môi trường K46 N02	Tày	HCN	Cúc Đường	Võ Nhai	Thái Nguyên	TTĐT&PTQT
389	DTN1454290027	Đặng Lâm	Sơn	25/03/1996	Khoa học và quản lý môi trường K46 N02	Tày	HCN	Bình Văn	Chợ Mới	Bắc Cạn	TTĐT&PTQT

Tổng cộng: 389 sv x 690.000đ x 5 tháng = 1.342.050đ/kỳ (Một tỷ, ba trăm bốn hai triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng chẵn./.

Người lập danh sách

Đỗ Thị Dương